

**BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM
AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM QUỐC GIA**

Số: **61** /VKNQG-KHVT
V/v báo giá vật tư, hóa chất
phục vụ kiểm nghiệm mẫu

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **16** tháng **3** năm 2026

Kính gửi: Quý đơn vị

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ nhu cầu của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia;

Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia đề nghị Quý đơn vị có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật báo giá vật tư, hóa chất phục vụ kiểm nghiệm mẫu theo nội dung như sau:

- Danh mục báo giá (*Phụ lục đính kèm*).

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển, lắp đặt đến địa chỉ của bên mua; bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

- Mục đích báo giá: vật tư, hóa chất phục vụ kiểm nghiệm mẫu.

- Thời hạn gửi báo giá: trước 17 giờ 00 ngày 01 tháng 6 năm 2026.

- Yêu cầu báo giá: 01 bản chính bằng tiếng Việt.

- Hình thức gửi báo giá: Bản cứng (yêu cầu có chữ ký, đóng dấu đỏ của đơn vị).

- Hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày báo giá.

- Địa điểm nhận báo giá: Phòng Kế hoạch, Vật tư và Công nghệ thông tin - Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật, phường Phú Diễn, Hà Nội.

Điện thoại: 024.3933.5736, Email: khvt@nifc.gov.vn

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Viện trưởng (để b/c);
- PVT. Trần Cao Sơn (để biết);
- Lưu: VT, KHVT.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Lê Thị Phương Thảo

Phụ lục
DANH MỤC BẢO GIÁ VẬT TƯ, HÓA CHẤT

(Kèm theo Công văn số **64** /VKHQG-KHVT ngày **16** tháng **3** năm 2026)

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	1-Propanol	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Chai 1 lit	1
2	2-Mercaptobenzothiazole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1g	1
3	2-Propanol	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Chai 2,5 lít	10
4	4-Hydroxybenzhydrazide	Độ tinh khiết $\geq 97\%$	Lọ 100g	2
5	a-amylase from aspergillus oryzae	Hoạt độ $\geq 150\text{U/mg protein}$	Lọ 1MU	3
6	Acetone	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 2,5 lít	27
7	Acetonitrile gradient grade	Độ tinh khiết (GC) $\geq 99\%$, hàm lượng nước $\leq 0,02\%$, cặn bay hơi $\leq 2\text{ mg/L}$, độ acid $\leq 0,0002\text{meq/g}$, độ kiềm $\leq 0,0002\text{meq/g}$	Chai 4 lít	350
8	Acetyl L-Carnitine Hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 2,5g	1
9	Acid acetic	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Chai 2,5 lít	16
10	Acid ascorbic	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100g	80
11	Acid boric	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Chai 500g	100
12	Acid formic	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Chai 1 lit	5
13	Acid Hydrochloric	Độ tinh khiết $\geq 37\%$	Chai 500 mL	2100
14	Acid Hydrochloric	Độ tinh khiết $\geq 37\%$	Chai 2,5 lít	8
15	Acid hydrofluoric	Độ tinh khiết $\geq 40\%$	Chai 1 lit	1
16	Acid maleic	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 1kg	8
17	Acid meta phosphoric	Giới hạn hàm lượng tạp chất: As $\leq 5\text{ ppm}$, Fe $\leq 100\text{ppm}$, Pb $\leq 10\text{ ppm}$, Cl $\leq 0,002\%$	Chai 500g	30
18	Acid Nitric	Độ tinh khiết $\geq 65\%$, Chloride $\leq 0,2\text{ ppm}$; Phosphate $\leq 0,2\text{ ppm}$, Sulfate $\leq 0,5\text{ ppm}$; Kim loại nặng (theo Pb) $\leq 0,2\text{ ppm}$, Pb $\leq 0,01\text{ ppm}$, Cd $\leq 0,01\text{ ppm}$, As $\leq 0,01\text{ ppm}$, In $\leq 0,02\text{ ppm}$, Bi (Bismuth) $\leq 0,02\text{ ppm}$	Chai 2,5 lít	500
19	Acid orthophosphoric	Nồng độ $\geq 85\%$, giới hạn hàm lượng tạp chất Chloride $\leq 2\text{ ppm}$, Fluoride $\leq 1\text{ ppm}$, Nitrate $\leq 3\text{ ppm}$ Phosphite & Hypophosphite (as H_3PO_3) $\leq 20\text{ ppm}$, Heavy metals (as Pb) $\leq 10\text{ ppm}$, Sulfate $\leq 20\text{ ppm}$, As $\leq 0,5\text{ ppm}$, Cd $\leq 0,5\text{ ppm}$, Co $\leq 0,5\text{ ppm}$, Cu $\leq 0,5\text{ ppm}$, Fe $\leq 10\text{ ppm}$, Pb $\leq 0,5\text{ ppm}$, Zn $\leq 2\text{ ppm}$	Chai 1 lit	4
20	Acid phosphatase	Hoạt độ $\geq 0,5\text{ U/mg}$	Lọ 1g	20
21	Acid sulfuric	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Chai 500mL	800
22	Ammonia solution	Độ tinh khiết $\geq 35\%$	Chai 2,5 lít	1
23	Ammonium acetate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1kg	2
24	Ammonium choride	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 500g	1
25	Ammonium formate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 500g	3
26	Amyloglucosidase	Nồng độ khoảng $3,260\text{ U/mL}$ (400C, pH 4,5 trên tinh bột hòa tan) khoảng 200 U/mL (400C, pH 4,5 trên p- nitrophenyl β -maltoside	Chai 40mL	1
27	Bình định mức 100mL	Vật liệu: thủy tinh chịu nhiệt 3.3, cấp chính xác A. Thân bình được phủ một lớp phủ đặc	Cái	100

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		biệt giúp giảm tác động và cũng giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra trong trường hợp vỡ		
28	Bình định mức 10mL	Vật liệu: thủy tinh chịu nhiệt 3.3, cấp chính xác A. Thân bình được phủ một lớp phủ đặc biệt giúp giảm tác động và cũng giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra trong trường hợp vỡ	Cái	50
29	Bình định mức 25mL	Vật liệu: thủy tinh chịu nhiệt 3.3, cấp chính xác A. Thân bình được phủ một lớp phủ đặc biệt giúp giảm tác động và cũng giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra trong trường hợp vỡ	Cái	50
30	Bình định mức 50mL	Vật liệu: thủy tinh chịu nhiệt 3.3, cấp chính xác A. Thân bình được phủ một lớp phủ đặc biệt giúp giảm tác động và cũng giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra trong trường hợp vỡ	Cái	50
31	Bình phản ứng 50 mL hiệu suất cao	Thể tích 50mL, chất liệu PTFE-TFM, phù hợp cho rotor 20SVT của thiết bị Multiwave 5001, áp suất ≥ 150 bar	Cái	30
32	Bình tam giác 250mL	Vật liệu thủy tinh, chịu nhiệt	Cái	50
33	Bình tam giác 500mL	Vật liệu thủy tinh, chịu nhiệt	Cái	40
34	Bình thủy tinh tối màu 100 mL	Bình tối màu, dung tích 100mL có vạch, chịu nhiệt; nắp vận bằng PP	Chiếc	20
35	Bình trung tính 1000mL	Vật liệu thủy tinh; thể tích 1000ml; khả năng chống sốc nhiệt tốt $\Delta T = 100K$	Cái	90
36	Bình trung tính 250mL	Vật liệu thủy tinh; thể tích 250ml; khả năng chống sốc nhiệt tốt $\Delta T = 100K$	Chiếc	10
37	Bình trung tính 500mL	Vật liệu thủy tinh; thể tích 500ml; khả năng chống sốc nhiệt tốt $\Delta T = 100K$	Chiếc	70
38	Bình trung tính tối màu 100mL	Vật liệu thủy tinh; thể tích 100ml; khả năng chống sốc nhiệt tốt $\Delta T = 100K$	Cái	80
39	Hỗn hợp enzyme nối DNA Blunt/TA (Master Mix)	Nồng độ 2X; dùng nối DNA đầu bằng hoặc đầu nhô 1 base	Bộ 250 phản ứng	1
40	Bộ bảo trì cho cổng tiêm	Bộ vật tư bảo trì cho hệ thống sắc ký lỏng Model Vanquish Flex hoặc tương đương mã hàng 6851243 của hãng Thermo Scientific	Bộ	1
41	Bộ bảo vệ cột cho cột phân tích acid hữu cơ	Bộ bảo vệ cột kích thước hạt 9 μm ; đường kính trong 4,6 mm, chiều dài 5cm phù hợp với cột phân tích acid hữu cơ hoặc tương đương mã hàng hóa 59319 của hãng Sigma	Cái	1
42	Bộ kit bảo trì bơm cao áp Acquity H-class	Bộ vật tư bảo trì được thiết kế tương thích với hệ thống sắc ký lỏng siêu hiệu năng cao (UPLC) Waters ACQUITY H-Class bao gồm: bộ trộn, pít tông, van một chiều, gioăng và bộ lọc hoặc tương đương mã 201000233 của hãng Waters	Bộ	1
43	Bộ kit bảo trì định kỳ cho buồng chứa mẫu	Bộ vật tư bảo trì được thiết kế tương thích với hệ thống sắc ký lỏng siêu hiệu năng cao (UPLC) Waters ACQUITY H-Class, bao gồm các bộ phận sau: ống tiêm, kim tiêm, hộp chứa mẫu tiêm và bộ lọc hoặc tương đương mã hàng 201000234 của hãng Waters	Bộ	1
44	Bộ kit bảo trì dùng cho LC-MS/MS	Dùng cho hệ thống LC-MS/MS SCIEX API 4500/5500/6500 hoặc tương đương 5054105 mã hàng của hãng Sciex	Bộ	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
45	Bộ kit bảo trì Xevo TQD/SQD2 Perf Maint Kit	Bộ vật tư bảo trì được thiết kế tương thích với thiết bị phổ khối XEVO TQD/SQD2. Bộ bảo trì bao gồm các bộ phận: linh kiện nguồn, linh kiện cho đầu dò ESI và linh kiện bơm chân không hoặc tương đương mã hàng 201000252 của hãng Waters	Bộ	1
46	Bộ kit đánh giá khả năng hình thành màng sinh học	Định lượng khả năng hình thành màng sinh học (biofilm) và đánh giá hoạt tính kháng biofilm của mẫu thử. Sử dụng phương pháp nhuộm Crystal Violet kết hợp hệ thống nắp chứa 96 peg giúp giảm sai số và rút ngắn thời gian thao tác. Bộ kit gồm dung dịch Crystal Violet, nắp 96 peg và đĩa 96 giếng. Quy mô thực hiện 96 phép thử; đọc kết quả bằng máy đọc ELISA tại bước sóng 590 nm.	Bộ 96 phản ứng	1
47	Bộ kit phân tích Fructan	Khoảng tuyến tính: 2,3 - 55 μ g D-fructose hoặc D-glucose mỗi phép thử; giới hạn phát hiện: 0,16 g/100g	Bộ 100 phản ứng	50
48	Bộ kit phân tích Gluten	Bộ kit phân tích gluten gồm 96 giếng. Giới hạn phát hiện 1 ppm. Giới hạn định lượng: 5 ppm. phù hợp với nền mẫu thực phẩm hoặc tương đương mã hàng R7001 của Hãng R-Biopharm	Bộ 96 giếng	1
49	Bộ kit phân tích tinh bột kháng (Resistant starch assay)	Khoảng tuyến tính: 4 - 100 μ g glucose; LOD: 0,036 g/100 g	Bộ 100 phản ứng	4
50	Bộ kit phân tích tinh bột tổng	Khoảng tuyến tính: 4-100 μ g D- glucose, giới hạn phát hiện: 0,18 g/100g.	Bộ 100 phản ứng	2
51	Bộ kit phân tích xơ tiêu hóa tổng	Bộ gồm 3 lọ enzyme: lọ 1 (enzyme α -amylase bền nhiệt: 20ml, hoạt độ khoảng 3000 U/mL (phương pháp Ceralpha), khoảng 10000 U/mL/tinh bột hòa , lọ 2 (enzyme protease: 20ml, 50mg/mL, hoạt độ khoảng 350 tyrosine U/mL, lọ 3 (enzyme amyloglucosidase: 20mL hoạt độ 3300 U/mL/tinh bột hòa tan)	Bộ 200 phản ứng	12
52	Bộ kit phân tích Yeast beta-glucan bằng phương pháp enzyme	Giới hạn phát hiện: $\leq$ 3,6g/100 g	Bộ 100 phản ứng	5
53	Bộ kit tách chiết acid nucleic virus QIAamp MinElute	Bộ kit sử dụng công nghệ màng silica spin column để tách chiết DNA/RNA virus từ huyết thanh, huyết tương, dịch cơ thể và mẫu không tế bào. Thể tích mẫu đầu vào tối đa 200 μ L. Thu hồi acid nucleic với thể tích rửa giải nhỏ (20–50 μ L) giúp tăng nồng độ mẫu sau tách chiết. Acid nucleic thu được có độ tinh sạch cao, phù hợp cho RT-PCR, real-time PCR, giải trình tự và các kỹ thuật sinh học phân tử khác. Có bổ sung Carrier RNA nhằm tăng hiệu suất thu hồi mẫu có tải lượng virus thấp.	Bộ 50 phản ứng	2
54	Bộ kit tách chiết DNA	Sử dụng cho PCR, qPCR, FastDigest, Southern blotting	Bộ 250 phản ứng	5
55	Bộ kit tách chiết DNA từ thực phẩm	Dùng cho mẫu thực phẩm thô, thực phẩm chế biến, thức ăn chăn nuôi, các loại hạt; công nghệ cột silica; đầu vào 200 mg, thể tích thu nhận 100 μ L DNA, thời gian 35 phút/10 mẫu, độ tinh sạch A260/A280 khoảng 1,7–2,2, bảo quản 15–35°C	Bộ 50 phản ứng	2

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
56	Bộ kit tinh sạch DNA/RNA virus GeneJET	Sử dụng công nghệ cột silica spin column để đồng thời tách chiết DNA và RNA virus. Phù hợp với huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần, nước tiểu, nước bọt, dịch mũi họng và các mẫu sinh học không tế bào khác. Thể tích mẫu đầu vào 200 μ L, thể tích rửa giải 50 μ L, khả năng gắn acid nucleic tối đa 50 μ g. Thời gian thực hiện khoảng 30 phút. Sản phẩm thu được phù hợp cho PCR, RT-PCR, qPCR, NGS và các kỹ thuật lai phân tử.	Bộ 50 phản ứng	2
57	Bộ lọc dòng	Phù hợp cho thiết bị LC-20AD, LC-20AT, LC-30ADSF hãng Shimadzu hoặc tương đương mã hàng 228-35871-96 của hãng Shimadzu	Bộ	1
58	Bộ phun sương	Vật liệu PFA, tốc độ hút mẫu 200 μ L/phút và đầu dò hỗ trợ bằng sợi carbon dài 100 cm, dùng cho hệ thống NexION 2000 hoặc tương đương mã hàng N8152378 của hãng Perkin Elmer	Chiếc	1
59	Bộ phun sương rãnh chữ V	Nebulizer dùng cho ICP-OES Agilent 5800	Chiếc	1
60	Bộ tạo pha động KOH dùng cho máy sắc ký ion Dionex EGC 500 KOH Cartridge	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, phù hợp cho thiết bị sắc ký ion Dionex - ICS 5000. Tốc độ 0,01 - 3 ml/phút. Nồng độ hoạt động 0,1 - 100 mM. Áp suất tối đa: 34,5 MPa (5000 psi)	Chai	1
61	Bộ vật tư bảo trì cho bộ tiêm mẫu và bơm	Phù hợp bảo trì cho bộ tiêm mẫu và bơm của hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao Model Alliance E2695 của hãng Waters Hoặc các vật tư tương đương với các mã hàng hóa của hãng Waters với số lượng tối thiểu như sau: - Mã 700000254: 01 túi (02 cái) - Mã WAT088084: 01 cái - Mã WAT270938: 01 túi (02 cái) - Mã WAT270939: 01 túi (04 cái) - Mã WAT271017: 02 cái - Mã: WAT271018: 01 túi (02 cái) - Mã 700002760: 01 túi (02 cái) - Mã 700001247: 01 cái - Mã WAT073109: 01 cái - Mã WAT270959: 02 cái	Bộ	4
62	Bộ vật tư bảo trì cho bộ tiêm mẫu và bơm	Phù hợp bảo trì cho bộ tiêm mẫu và bơm của hệ thống sắc ký lỏng siêu hiệu năng Model Hclass của hãng Waters Hoặc các vật tư tương đương với các mã hàng hóa của hãng Waters với số lượng tối thiểu như sau: - Mã 700002598: 01 cái - Mã 700002599: 01 cái - Mã 700005164: 01 cái - Mã 700005165: 01 cái - Mã WAT076152: 02 cái - Mã 700002597: 02 cái - Mã 700002595: 02 cái - Mã 700011628: 01 cái - Mã 700002600: 01 cái	Bộ	3

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
63	Bông thấm nước	100% bông xơ tự nhiên. Sản xuất theo tiêu chuẩn Dược Điển Việt Nam	Cuộn 1kg	20
64	Bột làm sạch C18	Bột C18, có khả năng lưu giữ cực kỳ cao đối với các hợp chất không phân cực, Kích thước hạt trung bình 47-60 (μm)	Lọ 100g	16
65	Bột làm sạch GCB	Khả năng hấp phụ atrazine : 80%-120%, Tốc độ dòng $\leq 1,3$ mL/phút, khử màu $\leq 0,01$ OD	Lọ 25g	1
66	Bovine Lactoferrin ELISA Kit	Khoảng làm việc 3,13 - 200 ng/mL	Bộ 96 giếng	1
67	Buồng phun Cyclonic	Buồng phun Cyclonic độ nhạy cao phù hợp cho NexION 1000/2000 hoặc tương đương mã hàng N8152424 của hãng Perkin Elmer	Chiếc	1
68	Buồng phun sương tro	Buồng phun tro (inert) dành cho các hệ thống ICP-OES và MP-AES dòng Agilent 5000. Thiết kế dòng kép (double-pass) với tấm chắn có thể tháo rời và đầu ra dạng khớp cầu. Được khuyến nghị sử dụng cho các mẫu phân hủy bằng HF, mẫu có hàm lượng chất rắn hòa tan tổng số (TDS) cao và mẫu chứa các hạt kim loại do mài mòn hoặc tương đương mã hàng G8014-68002 của hãng Agilent	Chiếc	1
69	Buret 10mL	Buret dung tích 10 mL, bằng thủy tinh borosilicate trong suốt, cấp chính xác Class A, có vạch chia rõ ràng, độ chia 0,05 mL hoặc nhỏ hơn;		1
70	Butylated hydroxyanisole	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 5g	1
71	Butylated Hydroxytoluene	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 1g	1
72	Cacbon disulfide	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mL	1
73	Cảm biến đo nhiệt độ dùng cho lò vi sóng phá mẫu	Tương đương mã hàng ATC0100 của hãng Mileston	Cái	3
74	Cảm biến giải trình tự cho máy PromethION	Flow cell sử dụng công nghệ Nanopore R10.4.1, tương thích với hóa học Kit 14/V14 và bộ kit SQK-NBD114.96. Sản phẩm dùng cho thiết bị PromethION	Bộ 4 cái	1
75	Canh thang Macconkey broth	Thành phần trong lít môi trường: Peptone 20g, Lactose 10g, Bile salts 5g, Sodium chloride 5g, Neutral red 0,075g	Lọ 500g	5
76	Canh thang Tryptone Soy	Thành phần trong lít môi trường: Pancreatic digest of casein 17g; Enzymatic digest of soya bean 3g; Sodium chloride 5g; Di-potassium hydrogen phosphate 2,5g; Glucose 2,5g	Lọ 500g	5
77	Chất bổ sung ChromoCult Listeria Agar Selective-Supplement	Thành phần trong 1 vial: Amphotericin B, 5 mg ; Cefazidime, 10 mg; Nalidixic acid sodium salt, 10 mg ; Polymyxin B sulphate, 38350 (U per vial)	Hộp 10 vial	20
78	Chất bổ sung C-N Supplement	Thành phần 1 vial có : Cetrimide 100mg; Sodium nalidixate 7,5mg	Hộp 10 vial	30
79	Chất bổ sung E.coli /Coliform Selective-Supplement	Thành phần trong 1 vial: Cefsulodine: 2,5 mg, Vancomycin: 2,5 mg	Hộp 10 vial	30
80	Chất bổ sung TOS-MUP Selective Supplement	Thành phần trong 1 vial Lithium mupirocin 25 mg	Hộp 10 vial	15

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
81	Chất chuẩn NaOH	Nồng độ 0,1 N	Ống	70
82	Chất chuẩn Sphingomyeline	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg	1
83	Chất thử phân tích Coliform và E.Coli	Phát hiện vi khuẩn coliform hoặc E. coli, dùng được cho máy Quanti-Tray và Quanti-Tray/2000	Bộ 200 phản ứng	2
84	Chloroform	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Chai 4 lít	7
85	Chlorogenic acid	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 20mg	1
86	Chuẩn 1,1-Dichloroethene	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1mL	1
87	Chuẩn 10-Gingerol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 20mg	1
88	Chuẩn 10-Shogaol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 20mg	1
89	Chuẩn 2,3,5-Trimethacarb	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg	1
90	Chuẩn 2,4-DB	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1mL	1
91	Chuẩn 2-Aminoflubendazole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
92	Chuẩn 2-Fucosyllactose	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	1
93	Chuẩn 2-nitrobenzaldehyde (2-NBA)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25g	1
94	chuẩn 3,4,5-Trimethacarb	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg	1
95	Chuẩn 3-Benzyladenine (3-BA)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5mg	1
96	Chuẩn 3-Fucosyllactose	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	1
97	Chuẩn 3'-Sialyllactose	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	1
98	Chuẩn 4-Chlorophenoxyacetic acid (4-CPA)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1mL	1
99	Chuẩn 4-tert-butylphenol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
100	Chuẩn 5,7-dichloro-8-hydroxyquinoline glucuronide (5,7-DCHQG)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 2,5mg	1
101	Chuẩn 5,7-dichloroquinolin-8-ol (5,7-DCL)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
102	Chuẩn 5-chloroquinolin-8-ol (5-CL)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
103	Chuẩn 6'-Sialyllactulose	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	1
104	Chuẩn 6-Aminoquinolyl-N-hydroxysuccinimidyl Carbamate	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 100mg	5
105	Chuẩn 6-Gingerol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 20mg	1
106	Chuẩn 6-Shogaol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 20mg	1
107	Chuẩn 8-Gingerol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 20mg	1
108	Chuẩn 8-Shogaol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 20mg	1
109	Chuẩn Abamectin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
110	Chuẩn Acetochlor	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
111	Chuẩn acid amin	Nồng độ 2,5 μ mol/mL $\pm$ 4%	Hộp 10 x 1mL	2
112	Chuẩn Acid ascorbic	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 1g	4

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
113	Chuẩn Acclonifen	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1mL	1
114	Chuẩn Actinomycin D (Dactinomycin)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
115	Chuẩn Adenine (Ade)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
116	Chuẩn Adenosine	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 20mg	3
117	Chuẩn Adenosylcobalamin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
118	Chuẩn Albendazole sulfone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
119	Chuẩn Albendazole sulfoxide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
120	Chuẩn Alitame	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50 mg	2
121	Chuẩn All-trans-Retinol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 25mg	1
122	Chuẩn Allura Red AC	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 20mg	1
123	Chuẩn Aloin A	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	1
124	Chuẩn Aloin B	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	1
125	Chuẩn Alpha-casozepin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1mg	1
126	Chuẩn Alpha-lactalbumin	Độ tinh khiết $\geq 80\%$	Lọ 25mg	1
127	Chuẩn Aminocyclopyrachlor	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 25 mg	1
128	Chuẩn Andrographolide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20 mg	1
129	Chuẩn Anthracene	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 50 mg	1
130	Chuẩn Arginine	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
131	Chuẩn Aspartame	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 250mg	2
132	Chuẩn Astaxanthin	Độ tinh khiết $\geq 80\%$	Lọ 20mg	1
133	Chuẩn Astragaloside IV	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	1
134	Chuẩn Atrazine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
135	Chuẩn Atrazine-Desethyl	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
136	Chuẩn Atrazine-desethyl-desisopropyl	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, phù hợp theo ISO 17034	Lọ 100mg	1
137	Chuẩn Atropine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
138	Chuẩn Au	Chất chuẩn phân tích cho AAS/ ICP, nồng độ chính xác khoảng 1000 mg/L	Chai 500mL	1
139	Chuẩn Azadirachtin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5mg	1
140	Chuẩn Azaperol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
141	Chuẩn Azaperone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
142	Chuẩn Azinphos-methyl	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1mL	1
143	Chuẩn Azithromycin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg	1
144	Chuẩn Azocyclotin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
145	Chuẩn Azoxystrobin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
146	Chuẩn Bacitracin A	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5mg	1
147	Chuẩn Bacoside A3	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
148	Chuẩn Benalaxyl	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
149	Chuẩn Benalaxyl-M	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1mL	1
150	Chuẩn Benfuracarb	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1mL	1
151	Chuẩn Benomyl	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
152	Chuẩn Bentazone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
153	Chuẩn Benzovindiflupyr	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg	1
154	Chuẩn Berberin HCl	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20 mg	1
155	Chuẩn Beta-Carotene	Độ tinh khiết $\geq 97\%$	Lọ 250mg	2
156	Chuẩn Betaine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20 mg	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
157	Chuẩn Beta-lactoglobulin	Độ tinh khiết $\geq 80\%$	Lọ 250mg	1
158	Chuẩn Bifenazate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
159	Chuẩn Bifenthrin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
160	Chuẩn Biochanin A	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	1
161	Chuẩn Bioresmethrin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg	1
162	Chuẩn Bisdemethoxycurcumin	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 20mg	2
163	Chuẩn Bisphenol A	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
164	Chuẩn Bisphenol A d16	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
165	Chuẩn Bitertanol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
166	Chuẩn Boscalid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
167	Chuẩn Brilliant Blue FCF	Độ tinh khiết $\geq 97\%$	Lọ 100mg	1
168	Chuẩn Brix standard 0°	Chuẩn CRM	Hộp (5 x 8mL)	1
169	Chuẩn Brix standard 10°	Chuẩn CRM	Hộp (5 x 8mL)	1
170	Chuẩn Brix standard 20°	Chuẩn CRM	Hộp (5 x 8mL)	1
171	Chuẩn Brix standard 30°	Chuẩn CRM	Hộp (5 x 8mL)	1
172	Chuẩn Brix standard 40°	Chuẩn CRM	Hộp (5 x 8mL)	1
173	Chuẩn Brix standard 5°	Chuẩn CRM	Hộp (5 x 8mL)	1
174	Chuẩn Brix standard 50°	Chuẩn CRM	Hộp (5 x 8mL)	1
175	Chuẩn Brix standard 60°	Chuẩn CRM	Hộp (5 x 8mL)	1
176	Chuẩn Bromat	Chuẩn 1000mg/L, chạy IC	Chai 100 mL	1
177	Chuẩn Bromobutide	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
178	Chuẩn Bronopol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5mL	1
179	Chuẩn Bupirimate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	1
180	Chuẩn Butyric	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1mL	2
181	Chuẩn Ca	Chất chuẩn phân tích cho AAS/ ICP, nồng độ chính xác khoảng 1000 mg/L	Chai 500mL	2
182	Chuẩn Caftaric acid	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 25mg	1
183	Chuẩn Calcium pantothenate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 500 mg	2
184	Chuẩn Canthaxanthin	Độ tinh khiết $\geq 80\%$	Lọ 20mg	1
185	Chuẩn Caprolactam	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
186	Chuẩn Capsaicin	Độ tinh khiết $\geq 80\%$	Lọ 20mg	1
187	Chuẩn Carbaryl	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
188	Chuẩn Carbendazime	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
189	Chuẩn Carbofuran	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
190	chuẩn Carbofuran-3-keto	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg	1
191	Chuẩn Carbosulfan	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
192	Chuẩn Carbuterol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 2.5mg	1
193	Chuẩn Carmoisine	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50mg	1
194	Chuẩn Cartap	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
195	Chuẩn Catechin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	2

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
196	Chuẩn Cefotiofur	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
197	Chuẩn Chicoric acid	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 20mg	1
198	Chuẩn Chloramphenicol	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 250mg	1
199	Chuẩn Chlorbufam	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	1
200	Chuẩn Chlordane	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 25mg	1
201	Chuẩn Chlormequat	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
202	Chuẩn Chlorpromazine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
203	Chuẩn Chlorpyrifos-methyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	2
204	Chuẩn Chlorsulfuron	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1mL	1
205	Chuẩn Cholecalciferol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	2
206	Chuẩn Chondroitin sulfate sodium	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 500 mg	2
207	Chuẩn Chrysoidine G	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
208	Chuẩn Cimaterol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
209	Chuẩn Citicoline sodium	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
210	Chuẩn Clethodim-sulfone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5mg	1
211	Chuẩn Clinafloxacin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
212	Chuẩn Clindamycin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
213	Chuẩn Clofentezine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
214	Chuẩn Clothianidin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
215	Chuẩn Cloxacillin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
216	Chuẩn Coenzyme Q10	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
217	Chuẩn Color 100 Pt-Co unit	Chuẩn CRM, độ tinh khiết $\geq 90\%$	Chai 500 mL	1
218	Chuẩn Color 500 Pt-Co unit	Chuẩn CRM, độ tinh khiết $\geq 90\%$	Chai 100 mL	1
219	Chuẩn Cordycepin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	2
220	Chuẩn Cortison acetat	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
221	Chuẩn Crocin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20 mg	2
222	Chuẩn Curcumin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
223	Chuẩn Cyanazine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
224	Chuẩn Cyanocobalamin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1g	2
225	Chuẩn Cyantraniliprole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg	1
226	Chuẩn Cyanuric	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, phù hợp theo ISO 17034	Lọ 25g	1
227	Chuẩn Cyenopyrafen	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg	1
228	Chuẩn Cyflumetofen	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg	1
229	Chuẩn Cyhalofop-butyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50mg	1
230	Chuẩn Cyhexatin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
231	Chuẩn Cynarin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	2
232	Chuẩn Cypermethrin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg	2
233	Chuẩn Cyproconazole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
234	chuẩn D-(+)-Glucose	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 25g	1
235	Chuẩn Daidzin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 20mg	2
236	Chuẩn Dalbavancin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
237	Chuẩn Danofloxacin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
238	Chuẩn Decoquinat	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
239	Chuẩn Demethoxycurcumin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 20mg	2
240	Chuẩn Demeton-S-methyl sulfoxide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5mL	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
241	Chuẩn Density 20°C (Nominal: 0,7142 g/mL @ 20°C)	Chuẩn CRM, giá trị danh nghĩa từ 0,71 - 0,75 g/mL ở 20°C	Lọ 60 mL	2
242	Chuẩn Density 20°C (Nominal: 0,8723 g/mL @ 20°C)	Chuẩn CRM, giá trị danh nghĩa từ 0,87 - 0,88 g/mL ở 20°C	Lọ 60 mL	2
243	Chuẩn Density 20°C (Nominal: 0,9811 g/mL @ 20°C)	Chuẩn CRM, giá trị danh nghĩa từ 0,98 - 0,99 g/mL ở 20°C	Lọ 60 mL	2
244	Chuẩn Density 20°C (Nominal: 1,0236 g/mL @ 20°C)	Chuẩn CRM, giá trị danh nghĩa từ 1,02 - 1,03 g/mL ở 20°C	Lọ 60 mL	2
245	Chuẩn Density 20°C (Nominal: 1,2800 g/mL @ 20°C)	Chuẩn CRM, giá trị danh nghĩa từ 1,28 - 1,29 g/mL ở 20°C	Lọ 60 mL	2
246	Chuẩn Density 20°C (Nominal: 1,6218 g/mL @ 20°C)	Chuẩn CRM, giá trị danh nghĩa từ 1,62 - 1,63 g/mL ở 20°C	Lọ 60 mL	2
247	Chuẩn Dexamethasone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
248	Chuẩn Diafenthuron	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1mL	1
249	Chuẩn dibenzoyl thiamin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg	1
250	Chuẩn Dibutyltin dichloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
251	chuẩn Dichloroisoevernic acid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
252	Chuẩn Diclobutrazol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1mL	1
253	Chuẩn Diclomezine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1mL	1
254	Chuẩn Dicloxacillin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
255	Chuẩn Diethyl stilbestrol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
256	Chuẩn Difenacoum	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
257	Chuẩn Difenoconazole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
258	Chuẩn Difenzoquat metilsulfate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5mL	1
259	Chuẩn Difloxacin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
260	Chuẩn Diflubenzuron	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
261	Chuẩn Difucosyllactose	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1mg	1
262	Chuẩn Dihydromyricetin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	1
263	Chuẩn Dimepiperate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
264	Chuẩn Dimethipin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10 mg	1
265	Chuẩn Dimethoate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	2
266	Chuẩn Dimethyl Yellow	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1g	1
267	Chuẩn Dimetridazole (DMZ)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
268	Chuẩn Dinotefuran	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
269	Chuẩn Diosmin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 20mg	1
270	Chuẩn Dithianon	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
271	Chuẩn DL alpha tocopherol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 500mg	1
272	Chuẩn DL alpha tocopheryl acetat	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100 mg	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
273	Chuẩn độ cồn 20 % (v/v)	Chất chuẩn CRM	Lọ 100 mL	1
274	Chuẩn độ cồn 30 % (v/v)	Chất chuẩn CRM	Lọ 100 mL	1
275	Chuẩn độ cồn 50 % (v/v)	Chất chuẩn CRM	Lọ 100 mL	1
276	Chuẩn độ cồn 60 % (v/v)	Chất chuẩn CRM	Lọ 100 mL	1
277	Chuẩn độ cồn 70 % (v/v)	Chất chuẩn CRM	Lọ 100 mL	1
278	Chuẩn độ cồn 80 % (v/v)	Chất chuẩn CRM	Lọ 100 mL	1
279	Chuẩn độ cồn 90 % (v/v)	Chất chuẩn CRM	Lọ 100 mL	1
280	Chuẩn đo độ dẫn 111,3 mS/cm	Chất chuẩn CRM	Lọ 500 mL	1
281	Chuẩn đo độ dẫn 12880 uS/cm	Chất chuẩn CRM	Lọ 500 mL	1
282	Chuẩn đo độ dẫn 1413 μ S/cm	Chất chuẩn CRM	Lọ 500 mL	1
283	Chuẩn đo độ dẫn 147 μ S/cm	Chất chuẩn CRM	Lọ 500 mL	1
284	Chuẩn đo độ dẫn 84 μ S/cm	Chất chuẩn CRM	Lọ 500 mL	1
285	Chuẩn độ đục 10 NTU	Chất chuẩn CRM	Lọ 500 mL	1
286	Chuẩn độ đục 20 NTU	Độ không đảm bảo đo $\leq 0,1$ NTU	Lọ 500 mL	1
287	Chuẩn độ đục 200 NTU	Độ không đảm bảo đo $\leq 0,1$ NTU	Lọ 500 mL	1
288	Chuẩn độ đục 2000 NTU	Độ không đảm bảo đo $\leq 0,1$ NTU	Lọ 500 mL	1
289	Chuẩn độ đục 5 NTU	Chất chuẩn CRM	Lọ 500 mL	1
290	Chuẩn độ đục 500 NTU	Độ không đảm bảo đo $\leq 0,1$ NTU	Lọ 500 mL	1
291	Chuẩn độ đục 750 NTU	Độ không đảm bảo đo $\leq 0,1$ NTU	Lọ 500 mL	1
292	Chuẩn Doramectin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
293	Chuẩn D-panthenol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 500mg	1
294	Chuẩn Echinacoside	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	1
295	Chuẩn Emamectin benzoate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
296	Chuẩn Epicatechin gallate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	2
297	Chuẩn Epoxiconazole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg	1
298	Chuẩn Erythromycin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5g	1
299	Chuẩn Ethephon	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
300	Chuẩn Ethiofencarb-sulfone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5mL	1
301	Chuẩn Ethoxyquin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
302	Chuẩn Ethyl vanillin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
303	Chuẩn Etofenprox	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
304	Chuẩn Etoxazole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
305	Chuẩn Famoxadone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
306	Chuẩn Fenamidone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
307	Chuẩn Fenamiphos	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
308	Chuẩn Fenarimol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
309	Chuẩn Fenbuconazole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
310	Chuẩn Fenbutatin oxide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
311	Chuẩn Fenchlorphos	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100 mg	1
312	Chuẩn Fenclorim	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
313	Chuẩn Fenfluthrin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg	1
314	Chuẩn Fenhexamid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
315	Chuẩn Fenitrothion	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	1
316	Chuẩn Fenoprop	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
317	Chuẩn Fenoterol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25 mg	1
318	Chuẩn Fenciclonil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
319	Chuẩn Fenpropathrin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	1
320	Chuẩn Fenpropimorph	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
321	Chuẩn Fenthion	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	1
322	Chuẩn Fenvalerate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	1
323	Chuẩn Flubendazole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
324	Chuẩn Fludioxonil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
325	Chuẩn Flufenoxuron	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
326	chuẩn Flufenpyr-ethyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg	1
327	Chuẩn Flumethrin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
328	Chuẩn Fluometuron	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	1
329	Chuẩn Fluopicolide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
330	Chuẩn Fluorodifen	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
331	Chuẩn Fluotrimazole	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
332	Chuẩn Flurtamone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
333	Chuẩn Flusilazole	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
334	Chuẩn Flusulfamide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
335	Chuẩn Flutianil	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg	1
336	Chuẩn Flutriafol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
337	Chuẩn Folic acid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	5
338	Chuẩn Folpet	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	1
339	Chuẩn Forchlorfenuron	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
340	Chuẩn Furaldone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
341	Chuẩn Furametpyr	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
342	Chuẩn Furathiocarb	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
343	Chuẩn Furazolidone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	1
344	Chuẩn Gallocatechin	Độ tinh khiết $\geq 97\%$	Lọ 20mg	2
345	Chuẩn Gallocatechin gallate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	2
346	Chuẩn ganoderic acid A	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	1
347	Chuẩn Genistein	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 20mg	2
348	Chuẩn Genistin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 20mg	2
349	chuẩn Genite	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	1
350	Chuẩn Gibberellic acid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5mL	1
351	Chuẩn Glucosamine hydrochlorid	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	2
352	Chuẩn Glucose	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Hộp 250 mg	1
353	Chuẩn Glufosinate-ammonium	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
354	Chuẩn glutamic-acid	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1g	1
355	Chuẩn Glycitein	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 20mg	2
356	Chuẩn Glycitin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 20mg	2
357	Chuẩn glycyrrhizic acid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	1
358	Chuẩn Guazatine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
359	Chuẩn Gymnemenin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
360	Chuẩn Halfenprox	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 25mg	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
361	Chuẩn Haloxyfop	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
362	Chuẩn HEPA (2-Hydroxyethanephosphonic Acid)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg	1
363	Chuẩn Heptachlor	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mL	1
364	Chuẩn Heptachlor-epoxide	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
365	Chuẩn Hesperidin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20 mg	2
366	Chuẩn Hexachlorocyclopentadiene	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
367	Chuẩn Holmium oxide solution	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 30 mL	1
368	Chuẩn Hydrocortison acetat	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
369	Chuẩn Hydroprene (sum of isomers including S-Hydroprene)	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg	1
370	Chuẩn Hydroxocobalamin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	1
371	Chuẩn Imazalil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
372	Chuẩn Imazamox	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
373	Chuẩn Imazapic	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
374	Chuẩn Imazapyr	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
375	Chuẩn indigo carmine	$\geq 97.0\%$ (HPLC)	Lọ 25mg	2
376	Chuẩn Indole-3-acetic acid (IAA, 3-IAA)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
377	Chuẩn Indole-3-butyric acid (IBA)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
378	Chuẩn Indole-3-Propionic Acid (IPA)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
379	Chuẩn Indoxacarb	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
380	Chuẩn Inosine 5'-monophosphate disodium salt hydrate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5g	1
381	Chuẩn Iprobenfos	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
382	Chuẩn Iprodione	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
383	Chuẩn Iprovalicarb	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
384	Chuẩn Isocarbophos	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
385	Chuẩn Isofenphos	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50 mg	1
386	Chuẩn Isofenphos-methyl	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
387	Chuẩn Isopentenyladenine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
388	Chuẩn Isoproturon	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
389	Chuẩn Isorhamnetin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	2
390	Chuẩn Isosilybin A+B	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20 mg	2
391	Chuẩn Isotianil	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50mg	1
392	Chuẩn Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg	1
393	chuẩn Jodfenphos	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
394	Chuẩn Kaempferol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	2
395	Chuẩn Kinetin (KIN)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
396	Chuẩn Lactic acid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
397	chuẩn Lactofen	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
398	Chuẩn Lactoferrin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	2
399	Chuẩn Lacto-N-neotetraose	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg	1
400	Chuẩn Lacto-N-tetraose	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
401	Chuẩn L-Citrulline	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1g	1
402	Chuẩn Leucomalachite green	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
403	Chuẩn Leucomalachite green D6	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
404	Chuẩn L-Glutathione reduced	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1g	1
405	Chuẩn Lomefloxacin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
406	Chuẩn Lutein	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20 mg	1
407	Chuẩn Lycopene	Hàm lượng $\geq 80\%$	Lọ 20mg	3
408	Chuẩn L- α -phosphatidylcholine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25 mg	1
409	Chuẩn L- α -phosphatidylethanolamine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25 mg	1
410	Chuẩn Maduramycin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
411	Chuẩn Malathion	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
412	Chuẩn Maleic Hydrazide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
413	Chuẩn Mebendazole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
414	Chuẩn Mebendazole-amine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
415	Chuẩn Melatonin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 20mg	1
416	Chuẩn Melengestrol acetate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
417	Chuẩn Memantine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg	1
418	Chuẩn Menadione (Vitamin K3)	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 250mg	1
419	Chuẩn Menaquinone 7 (vitamin K2)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	2
420	Chuẩn Mepiquat	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
421	Chuẩn Mesotrione	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
422	Chuẩn Metacycline	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
423	Chuẩn Metalaxyl	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
424	Chuẩn Metazosulfuron	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
425	Chuẩn Methoxychlor	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
426	Chuẩn Methoxyfenozide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
427	chuẩn Methyl 2,5-dichlorobenzoate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
428	Chuẩn methylcobalamin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 25mg	1
429	Chuẩn Methylsulfonylmethane	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1g	1
430	Chuẩn Metolachlor	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg	1
431	Chuẩn Metrafenone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
432	Chuẩn Metronidazole (MNZ)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
433	Chuẩn Metylprednisolon	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
434	chuẩn MGK 326	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
435	Chuẩn mix 551.1	Nồng độ 1000 µg/mL	Hộp 5 x 1mL	1
436	Chuẩn Molanide	Độ tinh khiết ≥ 95%	Lọ 100mg	1
437	Chuẩn Monensin	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 100mg	1
438	Chuẩn MPPA (3-[hydroxy(methyl)phosphinoyl]propionic acid)	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 1mL	1
439	Chuẩn Myclobutanil	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 50mg	1
440	Chuẩn N,N'-Diphenylurea	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 250mg	1
441	Chuẩn N-Acetyl-glufosinate	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 10mg	1
442	Chuẩn N-Acetyl-L-cysteine	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 5g	1
443	Chuẩn N-acetylneuraminic acid	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 10 mg	1
444	Chuẩn Nadifloxacin	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 100mg	1
445	Chuẩn Nafcillin	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 100mg	1
446	Chuẩn Nandrolone (19-nortestosterone)	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 20g	1
447	Chuẩn Narasin	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 10mg	1
448	Chuẩn Natamycin	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 50mg	1
449	Chuẩn Native PFCAs and PFSA's Solution/Mixture	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 1,2mL	1
450	Chuẩn Neotame	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 5g	2
451	Chuẩn N-Glycolylneuraminic acid	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 10 mg	1
452	Chuẩn n-Hexadecane	Độ tinh khiết ≥ 98%	Lọ 1 mL	1
453	Chuẩn Ni 1000ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS/ ICP, nồng độ chính xác khoảng 1000 mg/L	Chai 500mL	1
454	Chuẩn Nicarbazine	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 100mg	1
455	Chuẩn nicotinamide	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 1g	2
456	Chuẩn Nicotine	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 500mg	1
457	chuẩn nicotinic acid	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 250mg	2
458	Chuẩn Nifursol	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 100mg	1
459	Chuẩn nisin A	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt, độ tinh khiết cấp độ kỹ thuật, phổ NMR, MS phù hợp cấu trúc	Lọ 5g	1
460	Chuẩn Nitrapyrin	Độ tinh khiết ≥ 95%	Lọ 100mg	1
461	Chuẩn Nitrofen	Độ tinh khiết ≥ 95%	Lọ 100mg	1
462	Chuẩn Nitrofurantoin	Độ tinh khiết ≥ 95%	Lọ 250mg	1
463	Chuẩn Nitrovin	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 100mg	1
464	Chuẩn Nordihydrocapsaicin	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 20mg	1
465	Chuẩn Novaluron	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 10mg	1
466	Chuẩn Octachlorostyrene	Độ tinh khiết ≥ 95%	Lọ 25mg	1
467	Chuẩn Oxadiazon	Độ tinh khiết ≥ 95%	Lọ 100mg	1
468	Chuẩn Oxadixyl	Độ tinh khiết ≥ 95%	Lọ 100mg	1
469	Chuẩn Oxamyl	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 100mg	1
470	Chuẩn Oxfendazole sulfone (Fenbendazole sulfone)	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 10mg	1
471	Chuẩn Oxolinic acid	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 250mg	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
472	Chuẩn Oxyfluorfen	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
473	Chuẩn Oxytetracycline	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
474	Chuẩn Oxytetracycline-4-epi	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg	1
475	chuẩn Palatinose (isomaltulose)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25g	1
476	Chuẩn Paraquat	Độ tinh khiết $\geq 80\%$	Lọ 100mg	1
477	Chuẩn Parathion (-ethyl)	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mL	1
478	Chuẩn Penconazole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
479	Chuẩn Penicillin V (Phenoxymethylpenicillin)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
480	chuẩn Pentachloroaniline	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
481	chuẩn Pentachlorophenol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
482	Chuẩn Pentachlorothioanisole	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
483	Chuẩn Penthiopyrad	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg	1
484	Chuẩn Pentoxazone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg	1
485	Chuẩn Permethrin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	2
486	Chuẩn Pethoxamide	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
487	Chuẩn Phosalone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg	1
488	Chuẩn phosphoric acid	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 5g	1
489	Chuẩn Photphats 1000ppm	Chất chuẩn phân tích, nồng độ chính xác khoảng 1000 mg/L	Chai 500mL	2
490	Chuẩn Phthalate Esters Mix 10	Nồng độ 1000ppm	Lọ 1mL	1
491	Chuẩn Phthalide	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg	1
492	Chuẩn Phylloquinone (vitamin K1)	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 250mg	1
493	Chuẩn Piperin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1 g	1
494	Chuẩn Piperonyl butoxide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
495	Chuẩn Pirimicarb	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
496	Chuẩn Pirimiphos-methyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	1
497	Chuẩn Pirimiphos-methyl-N- desethyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1mL	1
498	Chuẩn Pirlimycin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5mg	1
499	Chuẩn Plifenate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 25mg	1
500	Chuẩn Polydextrose	Dạng bột màu trắng đến vàng nhạt, phổ NMR, FT-IR phù hợp cấu trúc	Lọ 10g	1
501	Chuẩn Prednisolone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
502	Chuẩn Prednisone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
503	Chuẩn Pretilachlor	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	1
504	Chuẩn Prochloraz	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
505	Chuẩn Procymidone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
506	Chuẩn Profenofos	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
507	Chuẩn Progesterone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
508	Chuẩn Propanil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
509	Chuẩn Propiconazole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
510	chuẩn propineb	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
511	Chuẩn Prothiofos	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
512	Chuẩn Puerarin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	2
513	Chuẩn Pyraclostrobin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
514	Chuẩn Pyridoxal	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1g	2
515	Chuẩn pyridoxin hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1g	2
516	Chuẩn Pyriminobac-methyl	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
517	Chuẩn Quercetin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	2
518	Chuẩn Quinoxifen	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
519	Chuẩn Quintozene	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
520	Chuẩn ramoplanin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
521	Chuẩn Resmethrin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
522	Chuẩn riboflavin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1g	2
523	Chuẩn Rotundin (L-tetrahydropalmitin)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	2
524	Chuẩn Roxithromycin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
525	Chuẩn Rutin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	2
526	Chuẩn Saflufenacil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
527	Chuẩn Safranal	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5g	1
528	Chuẩn Salicin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20 mg	1
529	Chuẩn S-Allyl-L-Cystein	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10 mg	2
530	Chuẩn Sedaxane	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg	1
531	Chuẩn Silafluofen	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg	1
532	Chuẩn Silthiofam	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 25mg	1
533	Chuẩn Silybin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
534	Chuẩn Silychristin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	2
535	Chuẩn Silydianin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	2
536	Chuẩn Sisomycin	Độ tinh khiết $\geq 85\%$	Lọ 50mg	1
537	Chuẩn Spinosad	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
538	Chuẩn Spiramycin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
539	Chuẩn Spirodiclofen	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
540	Chuẩn Spiromesifen	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
541	Chuẩn Succinylsulfathiazole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50g	1
542	Chuẩn sucralose	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	2
543	Chuẩn Sucrose	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50 mL	1
544	Chuẩn sudan III	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
545	Chuẩn Sulfabenzamide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
546	Chuẩn Sulfacetamide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
547	Chuẩn Sulfachloropyrazine (Sulfaclozine)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
548	Chuẩn Sulfachloropyridazine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
549	Chuẩn Sulfadiazine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
550	Chuẩn Sulfadimethoxine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
551	Chuẩn Sulfadimidine (Sulfamethazine)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
552	Chuẩn Sulfadoxine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
553	Chuẩn Sulfaguanidine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
554	Chuẩn Sulfamerazine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
555	Chuẩn Sulfameter	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
556	Chuẩn Sulfamethizole (Sulfamethiazole)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
557	Chuẩn Sulfamethoxazole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
558	Chuẩn Sulfamethoxypyridazine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
559	Chuẩn Sulfamonomethoxine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
560	Chuẩn Sulfamoxole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg	1
561	Chuẩn Sulfantran	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
562	Chuẩn Sulfaphenazole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
563	Chuẩn Sulfapyridine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
564	Chuẩn Sulfaquinoxaline	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
565	Chuẩn Sulfate 1000ppm	Chất chuẩn phân tích, nồng độ chính xác khoảng 1000 mg/L	Chai 500mL	1
566	Chuẩn Sulfathiazole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
567	Chuẩn Sulfisomidine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
568	Chuẩn Sulfisoxazole (Sulfafurazole)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
569	Chuẩn Sulfotep	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
570	Chuẩn Tanshinon IIA	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg	1
571	Chuẩn TDE, p,p'-	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1mL	1
572	Chuẩn Tebufenozide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
573	Chuẩn Tefluthrin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
574	Chuẩn teicoplanin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
575	Chuẩn Telavancin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
576	Chuẩn TEPP	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50mg	1
577	Chuẩn Terbufos	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
578	Chuẩn Terbutaline	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
579	Chuẩn Terbutylazine	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
580	Chuẩn Terbutylazine, desethyl-	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
581	Chuẩn Tetracycline-4-epi	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
582	Chuẩn Tetramethrin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
583	Chuẩn Tetramethylenedisulfotetramine (Tetramin)	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1,2mL	1
584	Chuẩn Tetrasul	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg	1
585	Chuẩn Theanine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	2
586	Chuẩn Thiabendazole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1mL	1
587	Chuẩn Thiabendazole, 5-hydroxy-	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
588	Chuẩn Thiamin hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1g	2
589	Chuẩn Thidiazuron	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
590	Chuẩn Thiocyclam	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1mL	1
591	Chuẩn Thiofanox	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
592	Chuẩn Thiram	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
593	Chuẩn Tiamulin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
594	Chuẩn Tilmicosin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
595	Chuẩn Tinidazole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
596	Chuẩn Tolclofos-methyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	1
597	Chuẩn Tolfenpyrad	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
598	Chuẩn Tolyfluanid	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	1
599	Chuẩn Trans-Resveratrol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, phù hợp theo ISO 17034	Lọ 100mg	1
600	chuẩn trehalose	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 500mg	1
601	Chuẩn Trenbolone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
602	Chuẩn Trenbolone acetate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
603	Chuẩn Trenbolone-17-alpha	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1mL	1
604	Chuẩn Triadimefon	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
605	chuẩn Triadimenol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
606	Chuẩn Triafamone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
607	Chuẩn Tribufos	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
608	Chuẩn Trichlorobenzene, 1,2,3-	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1g	1
609	Chuẩn Trichlorobenzene, 1,2,4-	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1g	1
610	Chuẩn Trichlorobenzene, 1,3,5-	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
611	Chuẩn Triclabendazole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
612	Chuẩn Triclabendazole-keto	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
613	Chuẩn Triclabendazole-sulfone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
614	Chuẩn Triclabendazole-sulfoxide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
615	Chuẩn Triclopyr-2-Butoxyethyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
616	Chuẩn Triclosan	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	1
617	Chuẩn Tridiphane	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg	1
618	Chuẩn Triflumizole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
619	Chuẩn Triflumizole metabolite FM-6-1	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg	1
620	Chuẩn Triflurmon	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
621	Chuẩn Trifluralin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	1
622	Chuẩn Triforine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
623	Chuẩn Trimethoprim	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
624	Chuẩn Trinexapac-ethyl	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
625	Chuẩn Tylosin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg	1
626	Chuẩn Valerenic acid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
627	Chuẩn Vancomycin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
628	Chuẩn Vinclozolin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg	1
629	Chuẩn Vitamin A palmitate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 150mg	1
630	chuẩn Xylose	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 25g	1
631	Chuẩn Zeatin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg	1
632	Chuẩn Zeaxanthin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20 mg	1
633	chuẩn Zineb	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
634	Chuẩn Zoxamide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg	1
635	Chuẩn α -Lipoic acid	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 20mg	1
636	Chuẩn β -nicotinamide mononucleotide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg	2
637	Chuẩn β -Tocopherol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 20mg	2

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
638	Chuẩn γ -Aminobutyric acid	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10g	1
639	Citric acid monohydrate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, độ hòa tan 100 mg/mL nước, lượng nước $\leq 10,5\%$	Lọ 1kg	1
640	Cobalt(II) chloride hexahydrate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5g	1
641	Cốc chiết béo	Dùng cho máy chiết béo model SER 148/3, SER 148/6 của hãng Velp	Hộp 6 chiếc	23
642	Cồn y tế	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Chai 1 lit	3400
643	Cone mẫu hội tụ thứ ba	Vật liệu: Niken, phù hợp sử dụng cho hệ thống ICP MS model Nexion 350 của hãng Perkin Elmer hoặc tương đương mã hàng hóa W1033995 của hãng Perkin Elmer	Chiếc	3
644	Cone mẫu hội tụ thứ hai	Vật liệu: Niken, phù hợp sử dụng cho hệ thống ICP MS model Nexion 350 của hãng Perkin Elmer hoặc tương đương mã hàng hóa W1026356 của hãng Perkin Elmer	Chiếc	3
645	Cone mẫu hội tụ thứ nhất	Vật liệu: Niken, phù hợp sử dụng cho hệ thống ICP MS model Nexion 350 của hãng Perkin Elmer hoặc tương đương mã hàng hóa W1033612 của hãng Perkin Elmer	Chiếc	3
646	Cooked meat Medium	Thành phần trong 1 lít môi trường: Heart muscle 454g, Peptone 10g, Lab-Lemco powder 10g, Sodium chloride 5g, Glucose 2g	Lọ 500g	1
647	Cột ái lực miễn dịch phân tích chất Aflatoxin	Thể tích 1 ml chứa dung dịch kháng thể dạng sệt tan trong nước, hiệu suất $\geq 90\%$ hoặc tương đương mã hàng G1010 của hãng Vicam	Hộp 25 cái	30
648	Cột ái lực miễn dịch phân tích chất Aflatoxin.	Thể tích 3 mL chứa dung dịch kháng thể dạng sệt tan trong nước, hiệu suất $\geq 90\%$ hoặc tương đương mã hàng G1024 của hãng Vicam	Hộp 25 cái	30
649	Cột ái lực miễn dịch phân tích chất Deoxynivalenol	Thể tích 3 mL chứa dung dịch kháng thể dạng sệt tan trong nước, hiệu suất $\geq 90\%$, khoảng làm việc 25 - 500 ng hoặc tương đương mã hàng 10001974 của hãng Romerlabs	Hộp 25 cái	10
650	Cột ái lực miễn dịch phân tích chất Fumonisin	Thể tích 3 mL chứa dung dịch kháng thể dạng sệt tan trong nước, hiệu suất $\geq 90\%$, khoảng làm việc 40-400 ng hoặc tương đương mã hàng 10001971 của hãng Romerlabs	Hộp 25 cái	10
651	Cột ái lực miễn dịch phân tích chất Ochratoxin	Thể tích 3 mL chứa dung dịch kháng thể dạng sệt tan trong nước, hiệu suất $\geq 90\%$ hoặc tương đương mã hàng G1033	Hộp 25 cái	10
652	Cột ái lực miễn dịch phân tích zearalenon	Thể tích 3 mL chứa dung dịch kháng thể dạng sệt tan trong nước, hiệu suất $\geq 85\%$, khoảng làm việc 75-500 ng hoặc tương đương mã hàng 10001973 của hãng Romerlabs	Hộp 25 cái	5
653	Cột bảo vệ cho cột sắc ký trao đổi ion	Cấu trúc cột: PEEK, sức chứa cột: 9 μ eq, ứng dụng: Phân tích anion. Khả năng tương thích dung môi: pH từ 0 - 14, tương thích 100% với các dung môi HPLC thông thường. Kích thước hạt: 13 μ m, thành phần nhựa: Ethylvinylbenzene/Divinylbenzene, chiều dài: 50 mm, đường kính: 4 mm hoặc tương đương mã hàng 044078 của hãng Thermo Scientific	Cái	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
654	Cột chiết pha rắn chất hấp phụ C18 loại 1g, thể tích 3 mL	Thể tích 3 mL, loại 1g, cỡ hạt 40 μm . Chất hấp phụ silica liên kết, kỵ nước C18	Hộp 50 chiếc	4
655	Cột chiết pha rắn chất hấp phụ C18 loại 500 mg, thể tích 3 mL	Thể tích 3 mL, loại 500 mg, cỡ hạt 40 μm . Chất hấp phụ không phân cực C18 hoặc tương đương mã hàng 12102028 của hãng Agilent	Hộp 50 chiếc	5
656	Cột chiết pha rắn chất hấp phụ polymer loại 60 mg, thể tích 3 mL	Cột chiết pha rắn chất hấp phụ ưa nước-kỵ nước cỡ hạt 30 μm , chất hấp phụ copolymer divinylbenzene và N-vinylpyrrolidone, pore size: 70-90Å, khối lượng chất nhồi 60mg, thể tích 3mL, khoảng pH từ 0 - 14, có thể dùng chiết xuất các hợp chất axit, bazơ và trung tính hoặc tương đương mã hàng WAT094226 của hãng Waters	Hộp 100 chiếc	25
657	Cột chiết pha rắn pha NH_2 (aminopropyl bonded silica)	Cột chiết pha rắn pha NH_2 kích thước hạt 55 μm , kích thước lỗ 60Å, khối lượng chất nhồi 500mg, thể tích 3mL	Hộp 50 cái	1
658	Cột chiết pha rắn SCX	Cột chiết pha rắn trao đổi cation mạnh loại 500 mg, 3 mL, cỡ hạt 50 μm	Hộp 50 chiếc	10
659	Cột chiết pha rắn trao đổi anion yếu	Cột chiết pha rắn hạt nhồi polyme trao đổi anion yếu, 200mg, thể tích 3 mL, kích thước hạt 100 μm	Hộp 50 cái	3
660	Cột chiết phân tán pha rắn 2 mL có chứa than hoạt tính	Ống chiết pha rắn d-SPE, thể tích 2mL. Thành phần 50 mg PSA, 50 mg C18EC, 7,5 mg GCB, 150 mg MgSO_4 .	Hộp 100 chiếc	8
661	Cột mao quản (60m x 0,25 mm x 1,4 μm)	Chiều dài 60 m, đường kính trong 0,25 mm; độ dày lớp pha tĩnh 1,4 μm ; pha tĩnh gồm 6% cyanopropylphenyl và 94% dimethylpolysiloxane, cột bằng fused silica phủ polyimide, nhiệt độ làm việc tối đa $\geq 240^\circ\text{C}$ hoặc tương đương mã hàng 26085-3330 của hãng Thermo Scientific	Cái	1
662	Cột mao quản sắc ký khí (30m x 0,25 mm x 0,25 μm)	Pha tĩnh dimethylpolysiloxane, kích thước 30 m x 0,25 mm x 0,25mm	Cái	1
663	Cột phân tích acid hữu cơ	Phù hợp với USP L17, pha tĩnh sulfonated polystyrene/divinylbenzene, kích thước hạt 9 μm , kích thước cột 30cm x 7,8mm, nhiệt độ tối đa 85°C hoặc tương đương mã hàng 59320-U của hãng Sigma	Cái	1
664	Cột phân tích đường cho hệ thống LC-RID	Hạt pha tĩnh styrene divinylbenzene copolymer, nhóm chức sulfo (Zn^{2+}), số đĩa lý thuyết ≥ 5500 , kích thước cột 6,0 x 150 mm, kích thước hạt nhồi 6 μm , áp suất tối đa 4,0 Mpa, tốc độ dòng tối đa 2,0 mL/phút, nhiệt độ $\leq 80^\circ\text{C}$ hoặc tương đương mã hàng F7001300 của hãng Shodex	Cái	3
665	Cột sắc ký C18 (100Å, 3,5 μm , 3,0 mm x 150 mm) và tiền cột, gá cột phù hợp	Cột sắc ký C18, kích thước 3,5 μm , 3,0 mm x 150 mm, tải trọng Carbon 19%, diện tích bề mặt hạt 335 m^2/g , diện tích bề mặt hạt và tiền cột phù hợp hoặc tương đương mã hàng 186000695+ 186007725+186007949 của hãng Waters	Cái	2
666	Cột sắc ký Amide (130Å, 1,7 μm , 2,1 mm)	Cột sắc ký Amide dùng cho thiết bị UPLC, chiều dài 150 mm, đường kính trong 2,1 mm,	Cái	3

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	x 150mm) và bộ tiền cột, giá cột phù hợp	kích thước hạt 1,7 μm , cỡ lỗ 130Å, tải lượng carbon 12%, diện tích bề mặt 185, áp suất tối đa 15000 psi (1034 bar), khoảng pH làm việc 2 - 11 và bộ tiền cột, giá cột phù hợp hoặc tương đương mã hàng 186009976 của hãng Waters		
667	Cột sắc ký C18 (2,1 x 100 mm x 1,7 μm) và bộ tiền cột, giá cột phù hợp	Pha tĩnh C18, đường kính trong 2,1 mm, chiều dài 100 mm, kích thước hạt 1,7 μm , tải trọng Carbon 18%, khoảng pH làm việc 1-12, bao gồm bộ tiền cột, giá cột phù hợp hoặc tương đương mã hàng 186009457 của hãng Waters	Cái	4
668	Cột sắc ký C18 (2,1 x 100 mm x 1,7 μm) và bộ bảo vệ cột	Pha tĩnh C18, đường kính trong 2,1 mm, chiều dài 150 mm, kích thước hạt 3,5 μm , khoảng pH làm việc 1-12; áp suất tối đa 18000 psi (1240 Bar) và bộ bảo vệ cột hoặc tương đương mã hàng 186002352+186003975 của hãng Waters	Bộ	2
669	Cột sắc ký C18 (2,1 x 50 mm, 1,7 μm) và bộ tiền cột, giá cột phù hợp	Pha tĩnh C18, đường kính trong 2,1 mm, chiều dài 50 mm, kích thước hạt 1,7 μm , khoảng pH làm việc 1-12 và bộ tiền cột, giá cột phù hợp hoặc tương đương mã hàng 186009455+186009459+186007949 của hãng Waters	Bộ	2
670	Cột sắc ký C18 (250mm x 4.6mm x 5 μm)	Cột sắc ký pha tĩnh C18, chiều dài 250mm, đường kính trong 4,6 mm, kích thước hạt 5 μm , cỡ lỗ 200 Å, tải lượng carbon 9 %, áp suất tối đa 500 bar (50 MPa), khoảng pH làm việc 1 - 10. Có End-capping. Diện tích bề mặt 200 m ² /g	Cái	5
671	Cột sắc ký C18 (3,0 x 150 mm, 3,5 μm)	Pha tĩnh C18, đường kính trong 3,0 mm, chiều dài 150 mm, kích thước hạt 3,5 μm , khoảng pH làm việc 1-12 và bộ bảo vệ cột hoặc tương đương mã hàng 186003028 của hãng Water	Cái	2
672	Cột sắc ký C18 (5 μm , 4,6 mm x 250 mm), khoảng pH làm việc 2-8 và bộ tiền cột, giá cột phù hợp	Kích thước cột: chiều dài 250 mm, đường kính trong 4,6 mm, cỡ hạt 5 μm , cỡ hạt 100 Å; khoảng pH làm việc 2-8; áp suất tối đa 6000 psi (415 bar); tải lượng carbon: 16%, và bộ tiền cột, giá cột phù hợp, tương đương mã hàng 186007283+ 186007699+ 186007949 của hãng Waters	Bộ	4
673	Cột sắc ký HILIC (150 mm x 2,1 mm; 3,5 μm) và bộ tiền cột, giá cột phù hợp	Kích thước 150 mm x 2,1 mm; 3,5 μm ; khoảng pH làm việc 1-9; áp suất tối đa 6000 psi (1240 Bar); phù hợp với hệ thống UHPLC và UPLC kèm bộ tiền cột phù hợp hoặc tương đương mã hàng 186004434+186007784 +186007949 của hãng Waters	Bộ	2
674	Cột sắc ký khí hạt nhỏ chứa 100% dimethyl polysiloxane (30 m x 0,25 mm x 0,25 μm)	Cột sắc ký khí chứa pha tĩnh 100% dimethyl polysiloxane, độ dày lớp màng 0,25 μm , đường kính trong 0,25 mm, chiều dài 30 m, nhiệt độ tối đa 330/350°C hoặc tương đương mã hàng TF-26099-1420 của hãng Thermo Scientific	Cái	2
675	Cột sắc ký khí pha tĩnh polystyrene-divinylbenzene	Cột mao quản chiều dài 30 m, đường kính trong 0,32 mm, độ dày lớp hấp phụ 0,20 μm ; cột sử dụng pha tĩnh polystyrene-divinylbenzene, vật liệu fused silica phủ polyimide; nhiệt độ làm việc từ -60°C đến	Cái	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		290°C hoặc tương đương mã hàng 19091P-QO4 của hãng Agilent		
676	Cột sắc ký lỏng phân tích chất phân cực và tiền cột tương ứng	Cột sắc ký kích thước cột 150mm x 2,1 mm x 5µm, kích thước lỗ xốp 100Å, kèm tiền cột phù hợp phân tích paraquat hoặc tương đương mã hàng OR-21.150.0510 + OR-21.G.0510 của hãng Sielco	Bộ	1
677	Cột sắc ký mao quản phân tích VOCs	Cột sắc ký mao quản phân cực trung bình, chiều dài: 60m, đường kính trong (ID): 0,25 mm, độ dày: 1,4 µm, chứa 6% cyanopropyl/phenyl và 94% polydimethylsiloxane . Phù hợp phân tích VOCs theo EPA 524.2	Cái	1
678	Cột sắc ký pha thuận Silica	Cột sắc ký pha thuận Silica (phân loại L3 theo USP), chiều dài 25 cm, đường kính trong 4 mm, kích thước hạt 5 µm, cỡ lỗ 60 Å, diện tích bề mặt 650 m ² /g. Chịu được áp suất 400 bar (5801 psi), nhiệt độ làm việc: từ nhiệt độ phòng đến 70 °C, khoảng pH làm việc 2-7,5	Cái	1
679	Cột sắc ký phân tích carbohydrate dùng cho hệ thống HPLC	Chiều dài 300 mm, đường kính trong 6,5 mm, kích thước hạt 10 µm, áp suất tối đa 6000 psi (415 bar) ứng dụng phân tích carbohydrat hoặc tương đương mã hàng WAT085188 của hãng Waters	Cái	1
680	Cụm kim tiêm mẫu	Tương đương mã hàng 6851.1130A của hãng Thermo Scientific, phù hợp cho hệ thống sắc ký lỏng Thermo Vanquish Flex	Bộ	1
681	Cuộn giấy parafin	Vật liệu màng parafin/polyolefin	Cuộn	17
682	Cyclohexan	Độ tinh khiết ≥ 98%	Chai 2,5 lít	2
683	Đầu côn 10 µL có lọc	Đầu tip có lọc 10uL, giảm bám dính, tiết trùng, không RNase & DNase, endotoxin	Hộp 96 tip	250
684	Đầu côn 1000uL có lọc	Đầu tip có lọc 1000uL, tiết trùng, hộp 96 cái, không DNase và RNase, Low retention loại siêu dài 102mm	Hộp 96 tip	156
685	Đầu côn 100uL có lọc	Đầu tip có lọc 100uL, tiết trùng, hộp 96 cái, không DNase và RNase, Low retention	Hộp 96 tip	150
686	Đầu côn 10mL	Chất liệu polypropylen, có thể hấp tiết trùng, độ chính xác cao và độ kín tốt nhất, dễ sử dụng. Chất liệu mềm và dẻo để dễ dàng nạp và đẩy đầu tip. Bề mặt bên trong nhẵn có thể ngăn ngừa rò rỉ và cặn.	Gói 100 cái	5
687	Đầu côn 200uL có lọc	Đầu tip có lọc 200uL, tiết trùng, hộp 96 cái, không DNase và RNase, Low retention	Hộp 96 tip	256
688	Đầu côn 5mL	Vật liệu: nhựa Polypropylene, không chứa DNase và RNase	Hộp 100 chiếc	15
689	Đầu côn trắng 10µL	Đầu côn trắng dung tích 0,1-10µL, có chia vạch, vật liệu: nhựa Polypropylene	Túi 1000 cái	22
690	Đầu côn vàng 200 µL	Đầu côn vàng dung tích 200 µl, có chia vạch. Vật liệu: nhựa Polypropylene, không chứa DNase và RNase	Túi 1000 cái	233
691	Đầu côn xanh 1000 µL	Vật liệu: nhựa Polypropylene, có chia vạch, không chứa DNase và RNase	Túi 1000 cái	428
692	Đầu đọc xenlulo dùng cho máy chiết béo	Chất liệu Cellulose tinh khiết, đường kính trong 33 mm, chiều dài 80 mm, chịu được các dung môi hữu cơ	Hộp 25 cái	20

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
693	Đầu lọc dung môi	Tương đương mã hàng hóa 4426106 của hãng Sciex hoặc phù hợp sử dụng cho máy sắc ký lỏng model ExionLC AD của hãng Sciex hoặc máy sắc sắc ký lỏng model 30AD của hãng Shimadzu	Chiếc	2
694	Dây dẫn mẫu	Vật liệu PVC, đường kính trong (ID) 0,72 mm; thành ống 0,86 mm; chiều dài 72 mm, màu đen/đen hoặc tương đương mã hàng N8145202 của hãng Perkin Elmer	Túi 12 chiếc	1
695	Dây dẫn thải	Ống nhựa Santoprene đường kính trong ID 1,3 mm, dùng cho thiết bị ICP-MS hoặc tương đương mã hàng N0777444 của hãng Perkin Elmer	Túi 12 chiếc	12
696	Dây dẫn thải	Ống bơm nhu động, đường kính trong 1,30mm độ dày thành ống 0,84 mm, khoảng cách giữa các gờ chặn là 82 mm (mã màu Xám/Xám) hoặc tương đương mã hàng N8145173 của hãng Perkin Elmer	Túi 12 chiếc	1
697	Dây Viper	Vật liệu thép không gỉ, đường kính trong 0,18mm, chiều dài 250mm, áp suất tối đa 1300Bar	Bộ	1
698	Đệm Buffered pepton water	Thành phần cho 1 lít môi trường: Pepton 10g; Sodium chloride 5g; Disodium phosphate 3,5g; Potassium dihydrogen phosphate 1,5g	Lọ 500g	100
699	Đèn Deuterium	Bộ vật tư bảo trì cho hệ thống sắc ký lỏng Shimadzu LC-40	Bộ	1
700	Đèn huỳnh quang	Tuổi thọ tối thiểu 2.000 giờ Tương đương mã hàng hóa 201000131 của hãng Waters hoặc sử dụng phù hợp cho Detector huỳnh quang kết nối với hệ thống sắc ký lỏng HPLC model Alliance E2695 của hãng Waters	Bộ	3
701	Đèn PDA	Tuổi thọ tối thiểu 2.000 giờ Tương đương mã hàng hóa 201000281 của hãng Waters hoặc sử dụng phù hợp cho Detector PDA kết nối với hệ thống sắc ký lỏng HPLC model Alliance E2695 của hãng Waters	Bộ	4
702	Đèn Xenon	Bộ vật tư bảo trì cho hệ thống sắc ký lỏng Thermo Vanquish Flex	Bộ	1
703	Dey-Engley Neutralizing Broth	Thành phần trong 1 lít môi trường: Tryptone 5g; Yeast extract 2,5g; Dextrose (Glucose) 10g; Sodium thioglycollate 1g; Sodium thiosulphate 6g; Sodium bisulphite 2,5g; Lecithin 7g; Polysorbate 80 (Tween 80) 5g; Bromocresol purple 0,02g	Lọ 500g	5
704	Đĩa petri nhựa vô trùng	Kích thước 90mmx15mm, làm từ vật liệu Polystyrene, được tiệt trùng, bề mặt nhẵn, nắp có 3 lỗ thông hơi.	Thùng 500 chiếc	500
705	Đĩa petrifilm kiểm nhanh nấm men -nấm mốc	Khuẩn lạc nấm men nhỏ, có viền rõ ràng, màu hồng nhạt đến xanh lục; Khuẩn lạc nấm mốc lớn, các khuẩn lạc có rìa lan tỏa, màu xanh lam - xanh lục thay đổi sau thời gian ủ kéo dài, các khuẩn lạc trông phẳng và có phần tâm sẫm màu; phù hợp với AOAC 2014.05	Gói 50 chiếc	30

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
706	Dichloromethane	Hàm lượng $\geq 99\%$ (GC); hàm lượng nước $\leq 0,01\%$; cặn sau bay hơi $\leq 0,001\%$; chứa chất ổn định phù hợp	Chai 1 lit	20
707	Dichloromethane	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Chai 500mL	1200
708	Điện cực bạc cho máy chuẩn độ	Khoảng nhiệt độ hoạt động: từ -5°C đến 100°C , độ dài 120 mm, đường kính 12mm, cảm biến: bạc phủ trên nền platinum, kết nối: đầu plug, khoảng đo pH 0-14 phù hợp cho máy chuẩn độ TitroLine 7000	Chiếc	1
709	Dihydrocapsaicin	Độ tinh khiết $\geq 80\%$	Lọ 20mg	1
710	Dimethyl sulfoxide	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Chai 4 lít	20
711	Disodium citrate sesquihydrate	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 250g	5
712	di-Sodium hydrogen phosphate anhydrous (Na ₂ HPO ₄)	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 500g	1
713	Dispenser 1-10mL	Vật liệu chịu dung môi, acid, kiềm, thể tích thay đổi được từ 1 đến 10 mL, có thể hấp tiệt trùng, gia tăng 0,2 mL, đi kèm adapter GL 25, GL 28, GL 32, GL 38, S 40. Có thể tương thích với hầu hết các loại ren bình phổ biến trong phòng thí nghiệm.	Cái	1
714	Dispenser 2.5-25mL	Vật liệu chịu dung môi, acid, kiềm, thể tích thay đổi được từ 2,5 đến 25 mL, có thể hấp tiệt trùng, gia tăng 0,5 mL, đi kèm adapter GL 32, GL 38, S 40. Có thể tương thích với hầu hết các loại ren bình phổ biến trong phòng thí nghiệm.	Cái	1
715	Dissolution Performance Verification Standard - Prednisone	Viên chuẩn hòa tan chuẩn RM	Hộp 30 viên	3
716	Dung dịch chuẩn pH 10	Dung dịch chuẩn pH, giá trị pH 10	Lọ 250mL	12
717	Dung dịch chuẩn pH 4	Dung dịch chuẩn pH, giá trị pH 4	Lọ 250mL	12
718	Dung dịch chuẩn pH 7	Dung dịch chuẩn pH, giá trị pH 7	Lọ 250mL	12
719	Dung dịch chuẩn phân tích dùng cho điện cực chọn lọc ion Floride (ISE)	Dung dịch chuẩn phân tích dùng cho điện cực chọn lọc ion Floride (ISE) pH 5-5,5; tương thích với điện cực Floride	Chai 475mL	2
720	Dung dịch đệm Attune wash solution	Định dạng: chất lỏng để sử dụng với thiết bị : Attune Acoustic Focusing Cytometer hoặc có yêu cầu kỹ thuật tương đương Attune wash solution mã hàng A24974 của hãng Thermo Scientific	Lọ 250mL	1
721	Dung dịch đệm focusing fluid	Định dạng: chất lỏng để sử dụng với thiết bị Attune Acoustic Focusing Cytometer hoặc có yêu cầu kỹ thuật tương đương Attune focusing fluid solution mã hàng 4488621 của hãng Thermo Scientific	Chai 1 lit	1
722	Dung dịch đệm shutdown solution	Định dạng: chất lỏng để sử dụng với thiết bị : Attune Acoustic Focusing Cytometer. hoặc có yêu cầu kỹ thuật tương đương Attune	Lọ 250mL	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		shutdown solution mã hàng A24975 của hãng Thermo Scientific		
723	Dung dịch Glutaraldehyde	Độ tinh khiết $\geq 40\%$	Lọ 25 mL	1
724	Dung dịch KCl 3M bảo vệ điện cực	Dạng dung dịch trong suốt, không màu; phù hợp sử dụng cho điện cực Mettler Toledo hoặc tương đương	Lọ 250mL	2
725	Dung dịch PCR Master Mix (2X)	Thành phần: Enzyme Taq DNA polymerase (0,05 U/ μ L), đệm phản ứng, 4 mM MgCl ₂ , và 0,4 mM của mỗi dNTP, 4 x 1,25 mL nước không chứa Nuclease	Bộ 200 phản ứng	10
726	Dung dịch tune hiệu chuẩn thiết bị- detector (Nexion dual detector calibration solution)	Phù hợp để chuẩn hóa thiết bị Nexion 350X, Nexion 2000	Lọ 100mL	1
727	Dung dịch tune thiết bị (Nexion setup solution)	Phù hợp để chuẩn hóa thiết bị Nexion 350X, Nexion 2000	Lọ 500mL	1
728	EDTA disodium salt dihydrate (EDTA.2Na.2H ₂ O)	Độ tinh khiết $\geq 99\%$, pH dung dịch 50g/L từ 4-5, Chloride (Cl) $\leq 0,004\%$, Sulfate (SO ₄) $\leq 0,01\%$, Cyanide (CN) $\leq 0,001\%$, Kim loại nặng (tính theo Pb) $\leq 0,0005\%$, Cu (Đồng) $\leq 0,0001\%$, Fe (sắt) $\leq 0,0005\%$ Pb (chì) $\leq 0,001\%$	Hộp 1kg	1
729	Electrolyte solution	Chuẩn độ 1,5 - 2,4 mol/l	Lọ 250mL	1
730	Enzyme Lipase	Enzyme Candida rugosa, Type VII, hoạt độ ≥ 700 unit/mg	Lọ 100g	10
731	Enzyme takadiastase	Hoạt độ enzyme ≥ 80 U/mg	Lọ 100g	10
732	Ergocalciferol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1g	1
733	Eriochrome black T	Dạng bột; dùng làm chỉ thị trong chuẩn độ phức chất EDTA	Lọ 100g	1
734	Fibrinogen from bovine plasma	Fibrinogen từ huyết tương bò (Type I-S): dạng bột màu trắng đến trắng ngà, chứa hàm lượng protein từ 65–85% trong đó protein có khả năng đông máu $\geq 75\%$. Hòa tan trong dung dịch NaCl 0,9% ở nồng độ 10 mg/mL, tạo dung dịch gần như không màu đến vàng nhạt, có hơi đục. Hàm lượng nước $\leq 10\%$	Lọ 25g	1
735	Flow cell Wash Kit	Dùng để rửa flow cell sau khi đã chạy thử nghiệm, loại bỏ thử nghiệm DNA còn lại bằng cơ chế dùng nuclease và chuẩn bị flow cell cho lần nạp thử nghiệm tiếp theo hoặc bảo quản sau rửa, tương thích với flow cell R9.4.1 và R10.4.1, có thể dùng với các kit giải trình tự DNA của Oxford Nanopore	Bộ 6 phản ứng	5
736	Fmoc chloride	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 5g	2
737	Găng tay cao su không bột	Găng tay không bột, cao su tự nhiên, cỡ M	Hộp 100 chiếc	2700
738	Giá đỡ Buret	Giá đỡ buret để bàn, gồm chân đế, thanh đỡ và kẹp buret; chân đế bằng gang đúc, thép sơn tĩnh điện hoặc vật liệu có độ bền tương đương; giữ được 2 buret song song		1
739	Giăng cho Flow Cell	Bộ vật tư bảo trì cho hệ thống sắc ký lỏng Shimadzu LC-40 hoặc tương đương mã hàng 228-35097-95 của hãng Shimadzu	Hộp 2 cái	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
740	Giấy lọc vàng phi 11	Chất liệu Sợi cotton; Tốc độ lọc (s): 35-70; Độ tro (%) $\leq 0,11$; Thẩm nước (mm H ₂ O): 150; Khối lượng (g/m ²): 80 ± 4 ; pH: 6-8; Độ trắng ≥ 85 ; Đường kính: 110mm	Hộp 100 chiếc	4500
741	Giấy lọc vàng phi 18	Đường kính 18cm, dày 158 μ m, hàm lượng tro $\leq 0,11\%$, tốc độ lọc ≥ 35 đến ≤ 70 (s)	Hộp 100 chiếc	1250
742	Gioăng cho bơm thuộc hệ thống UHPLC	Tương đương mã hàng hóa 228-52711-93 của hãng Shimadzu Hoặc phù hợp với bộ tiêm mẫu tự động LC 30 AD của hãng Shimadzu Hoặc phù hợp sử dụng với hệ thống sắc ký lỏng model ExionLC AD của hãng Sciex	Bộ	1
743	Gioăng cho kim bơm mẫu bộ phận bơm mẫu tự động	Tương đương mã hàng hóa 5041626 của hãng Sciex hoặc phù hợp sử dụng cho máy sắc ký lỏng model ExionLC AD của hãng Sciex hoặc máy sắc sắc ký lỏng model 30AD của hãng Shimadzu	Chiếc	1
744	Glycerol	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 500g	100
745	Graphite cuvettes	graphit GF-AAS; chịu nhiệt độ cao, độ bền cao, nền hấp thụ thấp; tương thích hoàn toàn với hệ thống lò graphit GFS33/GFS35/GFS35Z hoặc tương đương;	Hộp 10 cái	2
746	Heptaflobutyric acid (HFBA)	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 25 mL	1
747	Hóa chất định danh CHCA	Sử dụng cho hệ thống VITEK MS, định danh vi sinh vật	Hộp 5x 0,5 mL	5
748	Huyết tương đông khô thử Coagulase	Dùng làm thuốc thử để phát hiện sự có mặt của enzyme coagulase trong staphylococci	Hộp 6 Lọ	20
749	Hydrogen peroxide	Độ tinh khiết $\geq 30\%$, pH: 3,3	Chai 1 lít	70
750	Insert thủy tinh	Thể tích 300 μ L, kích thước 6 x 29 mm, có chân đế bằng nhựa	Hộp 100 chiếc	10
751	Iso propanol	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Chai 2,5 lít	10
752	Isomalt	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 1G	1
753	Isooctan	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Chai 500mL	104
754	Kali Clorua	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	hộp 1kg	1
755	Kali iodide	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Hộp 1 kg	3
756	Kẽm phosphide	Phospho dạng hoạt động $\geq 19\%$	Hộp 1kg	1
757	Kháng huyết thanh H	Lọ chứa kháng huyết thanh Salmonella H Polyvalent Pha 1 và 2 Salmonella typhimurium 4,5,12:i:1, 2 NCTC 3048: phản ứng kết tủa Hafnia alvei NCTC 8535: âm tính	Lọ 2mL	3
758	Kháng huyết thanh O	Lọ chứa kháng huyết thanh Salmonella Polyvalent O A-S, Salmonella typhimurium 4,5,12:i:1, 2 NCTC 3048: phản ứng kết tủa Hafnia alvei NCTC 8535: âm tính	Lọ 2mL	3
759	Kháng thể kháng Collagen type II	Kháng thể sơ cấp đa dòng (polyclonal) nguồn gốc thỏ (rabbit IgG), nhận biết Collagen type II (COL2A1). Phù hợp cho các ứng dụng IHC-P và Dot blot. Phản ứng với collagen type II của người, bò và nhiều loài động vật có vú khác. Đóng gói 100 μ g. Kháng thể có độ đặc hiệu cao đối với collagen type II và được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu mô sụn và thoái hóa khớp.	Ống 100 μ g	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
760	Kháng thể kháng IgG chuột (toàn phân tử) gắn Peroxidase, sản xuất trên thỏ	Kháng thể thứ cấp kháng IgG chuột toàn phần, sản xuất trên thỏ và cộng hợp enzyme Horseradish Peroxidase (HRP). Dạng dung dịch đậm pha sẵn, tinh sạch từ phân đoạn IgG của huyết thanh thỏ. Nhận biết tất cả các phân lớp IgG của chuột. Phù hợp cho Western blot, ELISA và hóa mô miễn dịch (IHC). Độ pha loãng khuyến cáo lên tới 1:40.000 đối với ELISA và tới 1:160.000 đối với Western blot.	Lọ 2mL	1
761	Khẩu trang bảo hộ lọc bụi lọc khuẩn	Khẩu trang lọc bụi N95, Chất liệu: Sợi không dệt, khả năng chống bụi siêu mịn tiêu chuẩn PM2.5 (là các hạt bụi có kích thước nhỏ hơn 2,5 μm)	Cái	150
762	Khẩu trang hoạt tính	Chất liệu: Vải không dệt, 4 lớp, có than hoạt tính	Hộp 50 cái	1000
763	Khay để chứa mẫu 97 giếng	Khay 97 giếng dùng một lần, phù hợp sử dụng cho máy Quanti-Tray và Quanti-Tray/2000	Hộp 100 khay	4
764	Khí Heli	Độ tinh khiết $\geq 99,999\%$	Bình 40 lít	50
765	Khí Nito	Độ tinh khiết $\geq 99,999\%$	Bình 40 lít	100
766	Khí trộn 3 thành phần (N ₂ 90%, CO ₂ 6%, H ₂ 4%).	Độ tinh khiết $\geq 99,999\%$	Bình 40 lít	15
767	Kim lấy mẫu	Chiều dài 120 cm, thân đỡ làm từ sợi carbon, đường kính trong 0,8 mm và sử dụng đầu nối ren 1/4-28. Đầu dò được nhận biết bằng vòng màu xanh dương, phù hợp hệ thống Công suất cao (HTS) của PerkinElmer trên các máy NexION 1000/2000 ICP-MS hoặc tương đương mã hàng N8152935 của hãng Perkin Elmer	Chiếc	1
768	Kim tiêm mẫu dùng cho GC	Kim cố định dùng cho bộ tiêm mẫu tự động của thiết bị GC. Dung tích 10 μL , cự ly kim 25 gauge, chiều dài 50mm, kiểu mũi kim hình nón	Cái	25
769	Kit độc tố tụ cầu	Bộ kit phát hiện độc tố ruột Staphylococcus A, B, C và D trong mẫu thực phẩm	Bộ 20 test	5
770	Kit enzyme phân tích xơ polydextrose	Hoạt độ khoảng 180 U/mg protein (xác định ở 40°C, pH 4,0 sử dụng glycogen từ hàu làm cơ chất)	Lọ 600 Units	2
771	Kit enzyme phân tích xơ tổng	Bộ kit xác định chất xơ thực phẩm tổng số, đáp ứng phương pháp AACC Method 32-45.01, AACC Method 32-50.01, AOAC Method 2009.01 and AOAC Method 2011.25	Bộ 100 phản ứng	3
772	Kit HiGreen qPCR master mix (2X)	Có thể sử dụng với thiết bị: BioRad CFX96. Loại mẫu: DNA, dsDNA Nồng độ: 2X. Phương pháp phát hiện: SYBR Để sử dụng với (ứng dụng): Realtime PCR, qPCR Enzyme. Polymerase: Taq DNA Polymerase. Thông số loại sản phẩm: qPCR Master Mix, chứa Hot Start Taq DNA Polymerase, UDG, dNTPs (với dUTP) và SYBR Green hoặc tương đương Luminaris HiGreen qPCR master mix (2X) mã hàng K0991 của hãng Thermo Scientific	Bộ 250 phản ứng	10
773	Kít hóa sinh định danh vi khuẩn đường ruột	Thanh định danh Enterobacteriaceae và các loại vi khuẩn Gram âm hoặc có yêu cầu kỹ thuật	Hộp 25 test	10

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		tương đương với bộ kit API 20E mã hàng 20100 của hãng BioMerieux		
774	Kit hóa sinh định danh vi khuẩn Gram âm không thuộc nhóm đường ruột	Thanh định danh vi khuẩn Gram âm, không có trong ruột hoặc có yêu cầu kỹ thuật tương đương với bộ kit API 20NE mã hàng 20050 của hãng BioMerieux	Hộp 25 test	5
775	Kit kiểm nghiệm <i>Listeria monocytogenes</i>	Phù hợp với AOAC 2016.08	Hộp 96 test	2
776	Kit kiểm nghiệm <i>Salmonella</i>	Phù hợp với AOAC 2016.01	Hộp 96 test	3
777	Kit phân tích Carbohydrate hiệu dụng	Phù hợp phân tích Carbohydrate hiệu dụng theo AOAC Method 2020.07	Bộ 100 phản ứng	150
778	Kit phân tích α -Amylase HR Reagent	Bộ kit chứa 4 vials chứa p-nitrophenyl α -D-maltoheptaoside (bị chặn) cộng với α -glucosidase chịu nhiệt. Thực hiện xét nghiệm ở nhiệt độ lên đến 600C và trong phạm vi pH 5,2-7,5.	Bộ 200 phản ứng	2
779	Kit Probe qPCR master mix (2X)	Nồng độ: 2X, enzyme polymerase: Taq DNA Polymerase, Mức độ chính xác: gấp 2 lần so với Taq thường, phù hợp cho phản ứng qPCR phát hiện biểu hiện gen. Phương pháp phát hiện: SYBR Green. Hiệu suất với trình tự giàu GC: cao, dùng cho 250 phản ứng, loại mẫu: DNA sợi đôi (dsDNA) có thể dùng cho thiết bị: BioRad CFX96, CFX384 Touch hoặc có yêu cầu kỹ thuật tương đương Luminaris Probe qPCR master mix (2X) của hãng Thermo Scientific	Bộ 250 phản ứng	10
780	Kit xác định tế bào sống/ chết	Bộ kit đếm và xác định khả năng sống của vi khuẩn, bước sóng SYTO 9: 485/498 nm, Propidium iodide (PI): 535/617 nm hoặc có yêu cầu kỹ thuật tương đương Live/dead BACLIGHT Bacterial Viability and Counting Kit	Bộ 100 phản ứng	1
781	Lọ đựng mẫu bằng nhựa và nắp đậy	Dung tích 5ml, kèm nắp dùng cho thiết bị lấy mẫu tự động của hãng Thermo Scientific	Hộp 250 chiếc	1
782	Lọ vial 2 ml và nắp	Vật liệu thủy tinh kích thước 12x32mm, có chia vạch, nắp xoay kích thước 12mm và septum bằng vật liệu PTFE/silicone	Hộp 100 chiếc	553
783	Lõi lọc dung môi	Bộ vật tư bảo trì cho hệ thống sắc ký lỏng Thermo Vanquish Flex hoặc tương đương mã hàng 62680110 của hãng Thermo Scientific	Bộ	1
784	Hỗn hợp PCR LongAmp Hot Start Taq 2X	Dạng hỗn hợp PCR 2X pha sẵn, gồm DNA polymerase, dNTP và Mg++, dùng để khuếch đại DNA bằng PCR, phù hợp cho chuẩn bị amplicon trước giải trình tự	Bộ 100 phản ứng	3
785	Lysine Decarboxylase Broth	Thành phần trong 1 lít môi trường: Peptone 5g, Yeast extract 3g, Dextrose 1g, L-Lysine 5g, Bromocresol Purple 0,02g	Lọ 500g	2
786	L- α -phosphatidylinositol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Hộp 3x5mL	1
787	Magie sulfat khan ($MgSO_4$)	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 500g	150
788	magnesi sulfat heptahydrat	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 1kg	2

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
789	Màng lọc Cellulose acetate 0,22 μ m	Chất liệu lọc Cellulose Acetate, đường kính 25mm, kích thước lỗ lọc 0,22 μ m, pH 4-8	Hộp 100 chiếc	250
790	Màng lọc Cellulose acetate 0,22 μ m	Chất liệu lọc Cellulose Acetate, đường kính 13mm, kích thước lỗ lọc 0,22 μ m, pH 4-8	Hộp 100 chiếc	200
791	Màng lọc Cellulose acetate 0,45 μ m	Chất liệu lọc Cellulose Acetate, đường kính 25mm, kích thước lỗ lọc 0,45 μ m, pH 4-8	Hộp 100 chiếc	105
792	Màng lọc nylon 0,22 μ m	Chất liệu nylon, kích thước lỗ 0,22 μ m, đường kính 25mm, pH 4-12	Hộp 100 chiếc	700
793	Màng lọc nylon 0,45 μ m	Chất liệu nylon, đường kính 25 mm, kích thước lỗ lọc 0,45 μ m, pH 4-12	Hộp 100 chiếc	500
794	Màng lọc PTFE Hydrophobic 0,22 μ m	Chất liệu PTFE Hydrophobic, kích thước lỗ 0,22 μ m, đường kính 25mm, pH 1-14	Hộp 100 chiếc	300
795	Màng lọc vi khuẩn 0,2 μ m	Màng lọc Cellulose Nitrate, tiệt trùng, kẻ sọc, kích thước lỗ 0,2 μ m, đường kính 47mm	Hộp 100 chiếc	30
796	Marker của AND có kích thước bé	Dải phân tử từ 1,7 đến 40 kDa, gồm 6 marker với các trọng lượng phân tử: 1,7; 4,6; 10; 15; 25 và 40 kDa. Được nhuộm ba màu (xanh dương, cam, xanh lá) giúp dễ quan sát, sử dụng được cho các hệ thống SDS-PAGE và Western Blotting. Tương thích với nhiều loại gel như NuPAGE, Novex, Bolt và các gel Tricine. Phù hợp cho phát hiện bằng phương pháp huỳnh quang RGB (555 nm), NIR (700 nm) và đo màu. Sản phẩm sẵn sàng sử dụng (ready-to-load), đóng gói 250 μ L/lọ, có thể vận chuyển bằng đá khô hoặc đá ướt. Thích hợp cho ứng dụng trên gel Tricine và các phân tích protein có kích thước nhỏ hoặc tương đương với yêu cầu kỹ thuật Spectra Multicolor Low Range Protein Ladder	Vial 250 μ L	1
797	Melting point calibration Kit M-560/565	Dùng để hiệu chuẩn thiết bị đo điểm nóng chảy M-560 hoặc M-565	Hộp (4 x 0,5g)	1
798	Menaquinone-4	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 100mg	1
799	Methanol dùng cho phân tích	Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$, cặn còn lại sau bay hơi $\leq 2,0$ mg/l, hàm lượng nước $\leq 0,02\%$, độ axit $\leq 0,0002$ meq/g, độ kiềm $\leq 0,0002$ meq/g. Được lọc qua màng lọc 0,2 μ m	Chai 4 lít	464
800	MicroAmp Fast Reaction Tube	Được làm từ polypropylene, không màu (optical), không chứa DNA/RNase. Mỗi dải gồm 8 ống, thích hợp cho 96 giếng, dung tích làm việc 0,1 mL (dung tích tổng 0,15 mL). Thiết kế tối ưu cho các hệ thống PCR nhanh (fast cycling) và phù hợp với máy PCR hoặc real-time PCR, đảm bảo độ tương thích cao và chính xác trong các phản ứng sinh học phân tử.	Hộp 125 strips (8tube/strip)	30
801	MicroAmp optical 8cap strip	Nắp ống làm từ polypropylene, không màu (optical), dung tích 0,2 mL, nắp phẳng trong suốt không chứa DNA/RNase, phù hợp với các hệ thống PCR hoặc real-time PCR, sử dụng cho giếng 48 hoặc 96. Thiết kế hỗ trợ phản ứng nhanh, đảm bảo độ chính xác và hiệu quả trong các ứng dụng sinh học phân tử.	Hộp 300strip (8tubes/strip)	15
802	Microbial Amplicon Barcoding Kit 24 V14	Hỗ trợ tối đa 24 barcode/mẫu; dùng khuếch đại và giải trình tự toàn chiều dài vùng 16S rRNA	Bộ	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		cho định danh vi khuẩn và vùng ITS cho định danh nấm, yêu cầu 10 ng gDNA/mẫu, có bước PCR, không cắt đoạn DNA, hóa học Kit 14, tương thích flow cell R10.4.1/FLO-MIN114		
803	Micropipet loại 500-5000uL	Thể tích 500-5000 μ L, pitton được làm từ chất liệu forttron siêu nhẹ, chịu được tia UV, nhiệt độ, hóa chất tẩy rửa, nấm mốc, mài mòn, bề ngoài được phủ bằng vật liệu purified polypropylene (PP), polycarbonat (PC), polyetherimide (PEI), có độ chính xác, đáp ứng tiêu chuẩn ISO 8655, pipet được thiết kế phù hợp với nhiều đầu tip khác nhau	Cái	5
804	Môi trường BRILA (Brilliant-green bile Lactose) broth	Thành phần trong 1 lít môi trường: Enzymatic Digest of Casein 10g; Lactose 10g; Ox Bile 20g; Brilliant Green 0,0133g; Escherichia coli ATCC 8739/ATCC25922, Citrobacter freundii ATCC43864: Tăng trưởng và hình thành khí trong Ống Durham Enterococcus faecalis ATCC19433: Ức chế một phần, không tạo ra khí ga Bacillus cereus ATCC11778/Staphylococcus aureus ATCC 6538: ức chế hoàn toàn, không tạo ra khí ga	Lọ 500g	5
805	Môi trường Fraser broth (base)	Thành phần trong 1 lít môi trường: Proteose peptone: 5 g, Tryptone 5 g; Meat Extract 5g ; Yeast Extract 5g; NaCl 20g ; Na ₂ HPO ₄ x 2 H ₂ O 12g; KH ₂ PO ₄ 1,35g ; Aesculin 1g ; LiCl 3 g.	Lọ 500g	5
806	Môi trường Lauryl sulfat broth	Thành phần cho 1 lít môi trường: Tryptose 20 g. Lactose 5g. Potassium dihydrogen phosphate 2,75g. Di-potassium hydrogen phosphate 2,75g. Sodium Chloride 5 g. Sodium Lauryl Sulfate 0,1 g. Enterococcus faecalis ATCC 29212: ức chế hoàn toàn. Enterobacter aerogenes ATCC 13048: phát triển tốt. Escherichia coli ATCC 25922: phát triển tốt. Proteus mirabilis ATCC12453: phát triển tốt.	Lọ 500g	5
807	Môi trường Perfringens agar base	Thành phần cho 1 lít môi trường: môi trường Tryptose: 15 g, Soya peptone: 5 g, Yeast extract: 5g, Sodium metabisulphite: 1g, Ferric ammonium citrate: 1g, agar: 19g	Lọ 500g	20
808	Môi trường RV broth	Thành phần cho 1 lít môi trường: Soya peptone: 4,5g; Sodium chloride: 7,2g; Potassium dihydrogen phosphate: 1,26g; Di-potassium hydrogen phosphate: 0,18g; Magnesium chloride (anhydrous): 13,58g; Malachite green: 0,036g. Hiệu năng môi trường: Escherichia coli ATCC 25922: Không phát triển, Salmonella enterica subsp. enterica serotype Enteritidis ATCC 13076 - Salmonella enterica subsp. enterica serotype Typhimurium ATCC 14028: Phát triển, khuẩn lạc màu đỏ tâm đen	Lọ 500g	3
809	Muối natri 1-heptansulfonat	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 100g	10
810	myo-Inositol	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 50g	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
811	N,N-dimethyl acetamid	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Chai 1 lít	1
812	N,N-Dimethyl formamide	Độ tinh khiết $\geq 99\%$; hàm lượng nước $\leq 0,1\%$	Chai 2,5 lít	4
813	N,N-Dimethylacetamide	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Chai 2,5 lít	1
814	Na ₂ HPO ₄	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 500g	3
815	Nắp vận cho vial headspace 20mL	Nắp vận vial headspace 20 mL kèm septa PTFE/Silicone	Túi 100 cái	5
816	Nắp vial có rãnh	Nắp có rãnh, kích thước 9 mm có septa PTFE/silicon dày 1mm	Túi 100 chiếc	435
817	Native Barcoding Kit 96 V14	Tương thích flow cell FLO-MIN114, FLO-PRO114M, FLO-FLG114, hỗ trợ tối đa 96 barcode/mẫu, tối đa 12 phản ứng/kit, không yêu cầu PCR	Bộ	1
818	Natri acetat khan	Dạng khan, độ tinh khiết $\geq 98\%$; hàm lượng đồng (Cu) ≤ 20 ppm, hàm lượng sắt (Fe) ≤ 20 ppm, hàm lượng chì (Pb) ≤ 20 ppm	Hộp 1 kg	4
819	Natri acetate trihydrate	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 500g	2
820	Natri clorua	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 500g	220
821	Natri hydroxit	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 500g	1510
822	Natri hydroxit cho IC	Nồng độ 49-51% trong nước, dung môi cho IC	Chai 500mL	10
823	n-Butanol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Chai 500mL	50
824	Hỗn hợp sửa chữa DNA FFPE	Gồm 02 lọ: NEBNext FFPE DNA Repair Mix 0,192 mL và NEBNext FFPE DNA Repair Buffer 0,624 mL, dùng sửa chữa DNA hư hại trước chuẩn bị thư viện NGS	Bộ 96 phản ứng	1
825	Bộ hóa chất nối DNA nhanh (Quick Ligation)	Gồm Quick T4 DNA Ligase và NEBNext Quick Ligation Reaction Buffer 5X, dùng nối adaptor vào DNA đã end-repair/dA-tailing	Bộ 20 phản ứng	1
826	Bộ hóa chất sửa đầu DNA và gắn đuôi dA (End Repair/dA-Tailing)	Gồm 02 lọ: NEBNext Ultra II End Prep Enzyme Mix 0,288 mL và NEBNext Ultra II End Prep Reaction Buffer 0,672 mL; xử lý đầu DNA tạo 5' phosphorylated, 3' dA-tailed ends	Bộ 96 phản ứng	1
827	n-Hexan	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Chai 500mL	2350
828	n-Hexan dùng cho GC	Độ tinh khiết $\geq 99\%$, độ acid $\leq 0,0002$ meq/g, độ kiềm $\leq 0,0002$ meq/g, chất thơm (benzene) $\leq 0,01\%$, hàm lượng nước $\leq 0,005\%$	Chai 2,5 lít	17
829	Nội chuẩn 2H4-Nicotinamide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 2,5mg	2
830	Nội chuẩn 2H4-Nicotinic acid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 2,5mg	2
831	Nội chuẩn 4-Hydroxybenzhydrazide-13C6	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg	1
832	Nội chuẩn Calcium pantothenate -[13C6, 15N2]	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 5mg	2
833	Nội chuẩn Chloramphenicol D5	Độ tinh khiết $\geq 80\%$	Lọ 10mg	1
834	Nội chuẩn methylcobalamin	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 5mg	1
835	Nội chuẩn Pyridoxal	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 1mg	1
836	Nội chuẩn pyridoxamine	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 1mg	1

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
837	Nội chuẩn rac Biotin-d4	Độ tinh khiết đồng vị $\geq 95\%$	Lọ 1mg	3
838	Nội chuẩn Riboflavin-(13C4,15N2)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1mg	2
839	Nội chuẩn Semicarbazide 13C,15N2 hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	1
840	Nội chuẩn Thiamine-[13C4].Hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 2mg	2
841	Nội chuẩn Vitamin B6 (pyridoxine)·HCl (4,5-bis(hydroxymethyl)- ¹³ C4	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg	2
842	Nước siêu tinh khiết	Độ dẫn điện $\leq 0,055 \mu\text{S/cm}$ (25°C) hoặc điện trở suất $\geq 18,2 \text{ M}\Omega\cdot\text{cm}$; TOC $\leq 5 \text{ ppb}$;	Chai 1 lit	1
843	Nút đệm	Kích thước đường kính 0,1 đến 0,32mm, vật liệu: than chì hoặc tương đương mã hàng hóa 290GA139 của hãng Thermo hoặc phù hợp sử dụng cho Inlet của hệ thống sắc ký khí model 1610 của hãng thermo	Gói 10 cái	3
844	Ống chuẩn AgNO3 .1N	Nồng độ 0,1N	Ống	60
845	Ống chuẩn H2SO4 0.1N	Nồng độ 0,1N	Ống	40
846	Ống chuẩn HCl	Nồng độ 0,1 N	Ống	250
847	Ống chuẩn iod	Nồng độ 0,1N	Ống	35
848	Ống chuẩn natri thiosulfate	Nồng độ 0,1N	Ống	25
849	Ống hấp thụ hydride chế tạo bằng thạch anh	Ống hấp thụ hydride chế tạo bằng thạch anh (quartz) chất lượng cao, chịu nhiệt và chịu ăn mòn hóa chất; thiết kế chuyên dụng cho hệ thống tạo hydride VGA 76/VGA 77 sử dụng với máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Hộp 2 cái	1
850	Ống Kjeldahl kích thước 42x300 mm	Kích thước ống: 42mm x 300mm; dung tích: 250 mL hoặc tương đương mã hàng A00000144 của hãng Velp	Hộp 3 ống	28
851	Ống ly tâm 15 mL	Ống ly tâm bằng nhựa polypropylene cấp y tế, chịu lực ly tâm tối đa 12500xg, phạm vi nhiệt độ từ -80°C đến 120°C, không có RNase/DNase, vô trùng, đường kính ngoài khoảng 17,5mm, chiều dài khoảng 118,5 mm	Túi 50 chiếc	800
852	Ống ly tâm 2 mL	Ống nhựa polypropylen, không màu, chịu được ly tâm 20000 RCF, có thể hấp tiệt trùng. Điểm chia độ chính xác: 0,5ml, Mặt nắp phẳng và vùng viết ở bên cạnh ống để dán nhãn	Túi 500 cái	150
853	Ống ly tâm 50 mL	Ống ly tâm bằng nhựa polypropylene cấp y tế, chịu lực ly tâm tối đa 17000 xg, phạm vi nhiệt độ từ -80°C đến 120°C, không có RNase/DNase, vô trùng, đường kính ngoài khoảng 29,1 mm, chiều dài khoảng 114,4mm	Túi 25 chiếc	3070
854	Ống ly tâm DNA LoBind 1,5 mL	Dung tích 1,5 mL, vật liệu polypropylene low-binding, dạng PCR clean, không chứa human DNA, DNase, RNase và PCR inhibitors, dùng cho chuẩn bị/lưu trữ DNA/RNA và thư viện giải trình tự; chịu ly tâm tối đa 30.000xg	Túi 500 cái	2
855	Ống ly tâm 1,5 mL	Ống nhựa polypropylen, không màu, chịu được ly tâm 20000 RCF, có thể hấp tiệt trùng.	Túi 500 cái	23

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Điểm chia độ chính xác: 0,5ml, Mặt nắp phẳng và vùng viết ở bên cạnh ống để dán nhãn		
856	Ống xả	Ống xả đường kính trong 1,6 mm, đầu nối 1/4-28, chiều dài 215 cm hoặc tương đương mã hàng N8145536 của hãng Perkin Elmer	Chiếc	1
857	Oxalic acid dihydrate	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 500g	1
858	Papain from Carica papaya	Nồng độ 30 U/mg, pH 6-7	Lọ 10mL	1
859	Peptone special	Tro: $\leq 16,1\%$, Chloride (NaCl): $\leq 5,6\%$, Formol nitrogen: 3 - 4,6%, Total nitrogen: 11-13%	Lọ 500g	20
860	Petroleum ether 30-60	Tinh khiết phân tích, dải nhiệt độ sôi 30-60°C, hàm lượng nước $\leq 0,015\%$	Chai 500mL	3000
861	Phễu thủy tinh phi 7	Vật liệu bằng thủy tinh	Cái	20
862	Pipet pasteur	Vật liệu nhựa 3 mL	Hộp 500 cái	400
863	Piston sapphire cho bơm dung môi	Dùng cho hệ thống sắc ký lỏng Thermo Vanquish Flex hoặc tương đương mã hàng 60400042 của hãng Thermo Scientific	Bộ	1
864	Piston seals	Tương đương mã hàng 60400033 của hãng Thermo Scientific	Bộ	1
865	Pít-tông bao gồm cụm giá đỡ và màng ngăn	Cụm plunger kèm holder và diaphragm cho bơm LC-30AD, chất liệu thép không gỉ và diaphragm polymer chịu áp suất cao hoặc tương đương mã hàng 5041624 của hãng Sciex	Chiếc	4
866	Potassium carbonate anhydrous	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 500g	15
867	Potassium dichromate	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 500g	1
868	Potassium Dihydrogen Orthophosphate	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 1kg	40
869	Potassium phosphate dibasic trihydrate	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 1kg	4
870	Potassium sulfate	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 500g	200
871	Pyridine	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Chai 1 lít	2
872	Sắt (III) Chloride	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 5g	1
873	Seal RP cho bơm SD	Tương đương mã hàng 60400304 của hãng Thermo Scientific	Bộ	1
874	Sodium Cyanide	Màu trắng đến trắng nhạt, phổ NMR phù hợp cấu trúc	Lọ 10g	1
875	Sodium dihydrogen phosphate	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 250g	3
876	Sodium hydroxide	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Hộp 1kg	69
877	Sodium nitroprusside dihydrate	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 100g	1
878	Sodium tetraborate decahydrate	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 500g	15
879	Tert-butylhydroquinone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 5g	1
880	Tetrahydrofuran	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Chai 4 lít	8
881	Thạch Agarose	Tiêu chuẩn: Liên kết DNA/RNA thấp, không chứa DNase and RNase	Lọ 100g	10
882	Thạch ALOA (Chromocult Listeria agar)	Thành phần trong 1 lit môi trường: Meat peptone 18g; Casein enzymic hydrolysate 6g; Yeast extract 10g; Sodium pyruvate 2g; Glucose 2g; Magnesium glycerophosphate 1g; Magnesium sulphate 0,5g; Sodium chloride 5g; Lithium 10g; Na ₂ HPO ₄ , anhydrous 2,5g; 5-Bromo-4-Chloro-3-Indolyl- β -D	Lọ 500g	20

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Glucopyranoside 0,05g; Agar 13g; <i>Listeria monocytogenes</i> ATCC 35152: khuẩn lạc màu xanh có quầng; <i>Listeria innocua</i> ATCC 33090: khuẩn lạc xanh, không có quầng; <i>Escherichia coli</i> ATCC 25922: ức chế hoàn toàn		
883	Thạch Baird Parker	Thành phần cho 1 lít môi trường: PTryptone 10g, 'Lab-Lemco' powder 5g, Yeast extract 1,0g, Sodium pyruvate 10g, Glycine 12g, Lithium chloride 5g, Agar 20g; <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC 25923 *, <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC 6538 *: Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc màu đen, sáng bóng với các vùng màu trắng và trong. <i>Staphylococcus epidermidis</i> ATCC 12228: Không mọc hoặc khuẩn lạc màu đen ppt-1mm, không có vùng tua. <i>Staphylococcus saprophyticus</i> ATCC 15305 : khuẩn lạc màu đen 0,5-2mm, không có vùng tua. <i>Escherichia coli</i> ATCC 25922 *, <i>Escherichia coli</i> ATCC 8739 * không mọc	Lọ 500g	20
884	Thạch BG sulfa	Thành phần trong 1 lít môi trường: Yeast Extract 3g, Proteose Peptone No. 3 10 g, Lactose 10g, Saccharose 10g, Sodium Sulfapyridine 1g, Sodium Chloride 5g, Agar 20g, Brilliant Green 12,5mg, Phenol Red 0,08g, agar 20g	Lọ 500g	10
885	Thạch Chromocult Coliform	Thành phần trong 1 lít môi trường: Enzymatic Digest of Casein 1 g, Yeast Extract 2 g, NaCl 5 g, NaH ₂ PO ₄ x 2 H ₂ O 2,2 g, Na ₂ HPO ₄ 2,7 g, Sodium Pyruvate 1g, Sorbitol 1g, Tryptophane 1g, Tergitol 7 0,15 g, 6-Chloro-3-indoxyl-beta-Dgalactopyranoside 0,2 g, 5-Bromo-4-chloro-3- indoxyl-D-glucuronic acid 0,1g, Isopropyl-beta-Dthiogalactopyranoside 0,1 g, Agar-agar 10g. Kiểm soát chất lượng: <i>Escherichia coli</i> ATCC 25922 độ thu hồi $\geq 70\%$, khuẩn lạc màu xanh đậm đến tím, <i>Enterobacter aerogenes</i> ATCC 13048 độ thu hồi $\geq 70\%$, khuẩn lạc màu hồng đến đỏ, <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC 19433 bị ức chế, <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC 10145 khuẩn lạc không màu.	Lọ 500g	15
886	Thạch Cronobacter sakazakii Isolation	Thành phần trong 1 lít môi trường: Peptone: 6g, Sodium chloride: 5g; Bile salt mixture: 1,5g, 5-bromo-4-chloro-3-indolyl- α -D-glucopyranoside: 0,1 g, Agar agar: 12g.	Lọ 500g	3
887	Thạch DICHLORAN-G (DG18)	Thành phần cho 1 lít môi trường: Peptone 5g, Glucose:10g, Potassium dihydrogen phosphate: 1g, Magnesium sulphate: 0,5g, Dichloran: 0,002g, Agar: 15 g. Kiểm soát chất lượng: <i>Saccharomyces cerevisiae</i> ATCC 9763 mọc tốt, KL màu kem; <i>Aspergillus niger</i> ATCC 9642: Sợi nấm trắng / vàng, bào tử đen; <i>Escherichia coli</i> ATCC 25922, không phát triển; <i>Bacillus subtilis</i> ATCC 6633: Không phát triển	Lọ 500g	50
888	Thạch DRBC AGAR BASE	Thành phần trong 1 lít môi trường: Peptone 5g, Glucose 10g, Potassium dihydrogen phosphate	Lọ 500g	5

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		1g, Magnesium sulphate 0,5g, Dichloran 0,002g, Rose-Bengal 0,025g, Agar 15g		
889	Thạch Liver Veal	Thành phần trong 1 lít môi trường: Liver infusion from 50g; 9g; Veal infusion from 500g; 6,4g; Proteose Peptone 20g; Gelatin 20g; Soluble Starch 10g; Isoelectric Casein 2g; Dextrose 5g; Neopeptone 1,3g; Tryptone 1,3g; Sodium Chloride 5g; Sodium Nitrate 2g; Agar 15g	Lọ 500g	2
890	Thạch Macconkey	Thành phần trong lít môi trường: Gelatin peptone 17g, Lactose 10g, Sodium chloride 5g, Casein peptone 1,5g, Meat peptone 1,5g, Bile salts 1,5g, Crystal violet 1mg, Neutral red 30 mg, Agar 15g	Lọ 500g	10
891	Thạch MRS	Thành phần trong 1 lít môi trường: Enzymatic digest of casein 10g; Meat extract 10g; Yeast extract 4g; Tri-ammonium citrate 2g; Sodium acetate 5g; Magnesium sulphate heptahydrate 0,2g; Manganese sulphate tetrahydrate 0,05g; Di-potassium hydrogen phosphate 2g; Sorbitan mono-oleate 1,08g; Glucose 20g; Agar 12,37g	Lọ 500g	5
892	Thạch MYP	Thành phần cho 1 lít môi trường: Meat extract 1 g; Peptone 10 g; Mannitol 10 g; Sodium chloride 10 g; Phenol Red 0,025 g; Agar 12 g; Bacillus cereus ATCC 11778*: Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc màu hồng tươi; có vùng kết tủa lòng đỏ trứng; Escherichia coli ATCC 25922*: không mọc	Lọ 500g	30
893	Thạch Plate count	Thành phần cho 1 lít môi trường: Enzymatic digest of casein 5 g; Yeast extract 2,5 g; Glucose 1 g; Agar 9 g; Escherichia coli ATCC 25922 *, Bacillus subtilis ATCC 6633, Staphylococcus aureus ATCC 25923: Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc màu rom	Lọ 500g	80
894	Thạch Pseudomonas agar base	Thành phần cho 1 lít môi trường: Gelatin peptone 16 g, Casein hydrolysate 10g, Potassium sulphate 10g, Magnesium chloride 1,4g, Agar 11g, Kiểm soát chất lượng: Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853: phát triển tốt, khuẩn lạc màu vàng rom; Ưc chế Proteus hauseri ATCC® 13315; Burkholderia cepacia ATCC 25416: phát triển tốt; màu vàng rom; ức chế Staphylococcus aureus ATCC 25923.	Lọ 500g	20
895	Thạch Slanet and Bartley	Thành phần trong 1 lít môi trường: Tryptose: 20g, Yeast extract: 5g, Glucose: 2g, Di-potassium hydrogen phosphate: 4g, Sodium azide: 0,4g, Triphenyltetrazolium chloride: 0,1g, Agar: 10g, Enterococcus faecalis ATCC 29212: Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc có màu đỏ đậm, Escherichia coli ATCC 25922 : không phát triển	Lọ 500g	10
896	Thạch TBX	Thành phần cho 1 lít môi trường: Tryptone 20g, Bile Salts No. 3 1,5 g, Agar 15g, X-glucuronide 0,075g. Màu sắc khuẩn lạc: E. coli	Lọ 500g	15

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		atcc 25922/ <i>Escherichia coli</i> NCTC 13216: khuẩn lạc xanh nhạt-xanh đậm; <i>Citrobacter freundii</i> ATCC 43864: Khuẩn lạc màu trắng-màu be. Ức chế hoàn toàn: <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC 29212* WDCM 00087		
897	Thạch TCBS	Thành phần trong 1 lít môi trường: Yeast extract 5g; Bacteriological peptone 10g; Sodium thiosulphate 10g; Sodium citrate 10g; Ox Bile 8g; Sucrose 20g; Sodium chloride 10g; Ferric citrate 1g; Bromothymol blue 0,04g; Thymol blue 0,04g; Agar 14g	Lọ 500g	3
898	Thạch TOS-propionate agar medium	Thành phần trong 1 lít môi trường: agar 15g, ammonium sulfate 3g, casein enzymic hydrolysate 10g, L-cysteine hydrochloride, monohydrate 0,5g, dipotassium hydrogen phosphate 4,8g, Galactooligosaccharide 10g, magnesium sulfate heptahydrate 0,2g, Potassium dihydrogen phosphate 3g, sodium propionate 15g, yeast extract 1g	Lọ 500g	5
899	Thạch Tryptone soya agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Pancreatic Digest of Casein 15g, Enzymatic digest of soya bean 5g, Sodium chloride 5g. Agar-Agar 15g. <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC 25923: phát triển tốt, khuẩn lạc màu rom, <i>Streptococcus pyogenes</i> ATCC 19615: phát triển tốt, khuẩn lạc màu rom nhạt	Lọ 500g	20
900	Thạch VRB (Violet Red Bile Lactose agar)	Thành phần trong 1 lít môi trường: Peptone 7g; Yeast Extract 3g; Bile Salts 1.5g; NaCl 5g; Lactose 10g; Neutral Red 0.03g; Crystal Violet 0.002g; Agar 12-18g; <i>Escherichia coli</i> ATCC 8739/ATCC25922, <i>Enterobacter cloacae</i> ATCC 13047: khuẩn lạc màu đỏ tía, không có quầng; <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC 19433/ATCC 29212: ức chế hoàn toàn; <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC 27853: khuẩn lạc không màu đến màu be.	Lọ 500g	30
901	Thạch VRBG (Violet Red Bile Glucose) agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Yeast Extract: 3 g; Enzymatic digest of animal tissues: 7 g; Bile Salts No. 3: 1,5 g; Glucose: 10 g; Sodium Chloride: 5 g; Neutral Red: 0,03 g; Crystal Violet: 2 mg (0,002g); Agar: 12 g; <i>Escherichia coli</i> ATCC 25922/ <i>Salmonella enterica</i> subsp. <i>enterica</i> serotype Typhimurium ATCC 14028: Khuẩn lạc màu đỏ đến tím, có quầng	Lọ 500g	15
902	Thang DNA Gene ruler 100 bp DNA ladder	Kích thước: 100 bp tới 1.000 bp; 1 lọ chứa thang DNA bao gồm 10 đoạn DNA và kèm 6X TriTrack DNA Loading Dye. Dùng để điện di DNA trên agarose	Lọ 50µg	5
903	Thang DNA Gene ruler 50 bp DNA ladder	Kích thước: 50 bp tới 1.000 bp; 1 lọ chứa thang DNA bao gồm 10 đoạn DNA và kèm 6X TriTrack DNA Loading Dye. Dùng để điện di DNA trên agarose	Lọ 500 µL (100 lanes)	5
904	Thang Protein PageRuler Prestained Protein ladder	Tinh khiết phân tích, sử dụng cho điện di protein, từ 10kda -180kda	Hộp (02 Lọ x 250 µL)	5

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
905	Proteinase K bất hoạt bằng nhiệt	Nồng độ 120 units/mL, enzyme Proteinase K tái tổ hợp có thể bất hoạt bằng nhiệt, dùng phân giải protein trong quy trình xử lý mẫu/chuẩn bị thư viện	Lọ 30 units	2
906	Thrombin from bovine plasma	600-2000 NIH units/mg protein (biuret)	Lọ 1KU	15
907	Thuốc nhuộm Redsafe	Tinh khiết phân tích. Sử dụng trong điện di DNA trên thạch agarose	Lọ 1mL	5
908	Tiền cột C18 (2,1mm x 5mm x 1,7 μ m)	Bộ 3 tiền cột C18, kích thước hạt 1,7 μ m; đường kính trong 2,1mm, chiều dài 5mm, khoảng pH làm việc 1 - 12 hoặc tương đương mã hàng hóa 186009459 của hãng Waters	Hộp 3 cái	6
909	Tiền cột C18 (3,9mm x 5mm x 5 μ m)	Tiền cột C18, 5 μ m, 3.9 mm x 5 mm, tải trọng carbon 19%, phù hợp với cột C18 của hãng Waters	Bộ 3 cái	3
910	Tiền cột C18 (2,1mm x 5mm x 1,7 μ m)	Tiền cột C18, kích thước, 1,7 μ m, 2,1 mm x 5 mm, tải trọng carbon 18%, phù hợp với cột C18 của hãng Waters	Bộ 3 cái	2
911	Tin II chloride	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 10g	1
912	Trichloacetic acid	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 1kg	31
913	Tricine	Thành phần đệm dùng để tách các peptide có khối lượng phân tử thấp	Lọ 500g	1
914	Trifluoroacetic acid	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 100mL	2
915	Tris(2-carboxyethyl)phosphine hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 10g	2
916	Trisodium citrate dehydrate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 500g	12
917	trisodium citrate dihydrate	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 500g	2
918	Tryptophan (DL-Tryptophan)	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 100mg	1
919	Túi tạo môi trường kỵ khí	Túi tạo ra môi trường kỵ khí hoặc giàu CO ₂	Túi 20 chiếc	20
920	Van 1 chiều	Bộ vật tư bảo trì cho hệ thống sắc ký lỏng Thermo Vanquish Flex hoặc tương đương mã hàng 60412301 của hãng Thermo Scientific	Bộ	1
921	Van 1 chiều	Phù hợp cho hệ thống HPLC hoặc tương đương mã hàng 700002761 của hãng Waters	Bộ 2 cái	2
922	Van 1 chiều cho thiết bị LC-30AD	Van một chiều đầu ra chịu áp suất tối đa ≥ 130 MPa; tương thích với bơm Shimadzu LC-30AD; vật liệu tiếp xúc pha động gồm thép không gỉ 316, PEEK, Ruby, Zirconia hoặc tương đương có khả năng kháng hóa chất hoặc tương đương 4466465 của Sciex	Chiếc	2
923	Van Rotor áp suất cao	Tương đương mã hàng hóa 228-71780-42 của hãng Shimadzu hoặc phù hợp với bộ lấy mẫu tự động SIL 30AC của hãng Shimadzu hoặc phù hợp sử dụng với hệ thống sắc ký lỏng model ExionLC AD của hãng Sciex	Bộ	1
924	Van tiêm mẫu	Tương đương mã hàng 62301510 của hãng Thermo Scientific	Bộ	1
925	Vial 1mL và nắp	Vật liệu thủy tinh trong suốt kích thước 12x32mm, nắp xoáy kích thước 12mm	Hộp 100 chiếc	5

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
926	Vial 20mL và nắp vặn	Vật liệu thủy tinh trong suốt kích thước 22,5x75mm, nắp xoáy kích thước 18mm	Hộp 100 chiếc	5
927	Vòng chứa mẫu	Thể tích 50 μ L tương thích hệ thống LC/MS-MS hoặc tương đương mã hàng 4427179 của hãng Sciex	Chiếc	1
928	Vòng đệm vespel	Kích thước đường kính từ 0,1 đến 0,25mm Vật liệu 15% than chì, 85% vespel Tương đương mã hàng hóa 29033496 của hãng Thermo Hoặc phụ hợp sử dụng cho đầu dò khối phổ Model ISQ 7000 của hãng Thermo	Gói 10 cái	3
929	Vòng đo mẫu Sample loop 100 μ L	Thể tích 100 μ L phù hợp cho hệ thống sắc ký lỏng LC-40 hoặc tương đương mã hàng 228-63132-45 của hãng Shimadzu	Bộ	1
930	Wijs solution	Nồng độ của Iodine monochloride 0,1 mol/L	Chai 2,5 lít	3
931	Xy lanh 1mL	Xi lanh nhựa dùng 1 lần, thể tích 1mL	Hộp 100 chiếc	121
932	Xy lanh 3mL	Xi lanh nhựa dùng 1 lần, thể tích 3mL	Hộp 100 chiếc	521
933	α -Hexylcinnamaldehyde	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg	1
934	β -Galactosidase from <i>Aspergillus oryzae</i>	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 500KU	2

*Ghi chú: Báo giá đầy đủ ký mã hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ.

